

**BỘ TÀI CHÍNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4622/BTC-CST

Hà Nội, ngày 13 tháng 4 năm 2026

V/v dự thảo Thông tư quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế TNCN và Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế TNCN

Kính gửi:



- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam.

Ngày 10/12/2025, Quốc hội đã thông qua Luật Thuế thu nhập cá nhân (TNCN) số 109/2025/QH15, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2026, riêng các quy định liên quan đến thu nhập từ kinh doanh, từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú áp dụng từ kỳ tính thuế năm 2026. Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15 giao Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số nội dung.

Tại Quyết định số 2835/QĐ-TTg ngày 31/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 10 đã giao Bộ trưởng Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành, cơ quan có liên quan ban hành Thông tư quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế TNCN và Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế TNCN (số thứ tự 27 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 2835/QĐ-TTg, thời hạn trình vào tháng 4/2026).

Theo thẩm quyền được Quốc hội, Chính phủ giao như nêu trên và thực hiện theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài chính đã xây dựng dự thảo Thông tư quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế TNCN và Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế TNCN.

Đề nghị Quý cơ quan có ý kiến tham gia về dự thảo Thông tư. Ý kiến xin gửi về Bộ Tài chính **trước ngày 23/4/2026** để kịp tổng hợp, ban hành

Thông tư (đồng thời gửi file về địa chỉ: [hoangthiyenni@mof.gov.vn](mailto:hoangthiyenni@mof.gov.vn); điện thoại: 0829380902).

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý cơ quan, đơn vị. *DM*

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Công TTĐT Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CST (MB). *+*

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



*Signature*

**Cao Anh Tuấn**

Số: /2026/TT-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

**DỰ THẢO**  
**Lấy ý kiến rộng rãi**

**THÔNG TƯ**

**Quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Nghị định số .../2026/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân**

Căn cứ Luật Thuế thu nhập cá nhân số 109/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số .../2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 166/2025/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát chính sách thuế, phí và lệ phí;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Nghị định số .../2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân.

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định về:

1. Mức thu nhập làm căn cứ xác định người phụ thuộc mà người nộp thuế được áp dụng giảm trừ quy định tại điểm b khoản 4 Điều 10 Luật Thuế thu nhập cá nhân số 109/2025/QH15 và điểm c khoản 2, điểm a và b khoản 3 Điều 47 Nghị định số .../2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân (sau đây gọi chung là Nghị định số /2026/NĐ-CP).

2. Hồ sơ xác định người phụ thuộc được giảm trừ gia cảnh theo quy định tại khoản 7 Điều 47 Nghị định số /2026/NĐ-CP.

3. Quy định về thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán phái sinh quy định tại khoản 5 Điều 54 Nghị định số /2026/NĐ-CP của Chính phủ.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến phạm vi điều chỉnh quy định tại Điều 1 của Thông tư này.

**Điều 3. Mức thu nhập làm căn cứ xác định người phụ thuộc mà người nộp thuế được áp dụng giảm trừ**

1. Mức thu nhập bình quân tháng trong năm từ tất cả các nguồn thu nhập của người phụ thuộc quy định tại điểm b khoản 4 Điều 10 Luật Thuế thu nhập cá nhân số 109/2025/QH15 và điểm c khoản 2, điểm a và b khoản 3 Điều 47 Nghị định số .../2026/NĐ-CP không vượt quá ba triệu đồng (3.000.000 đồng).

2. Người nộp thuế chịu trách nhiệm về việc xác định người phụ thuộc không có thu nhập hoặc có thu nhập bình quân tháng trong năm từ tất cả các nguồn thu nhập không vượt quá mức quy định tại khoản 1 Điều này và có trách kê khai đúng, trung thực thu nhập của người phụ thuộc quy định tại Điều này. Trường hợp trong quá trình thực hiện cơ quan thuế phát hiện kê khai không đúng sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

**Điều 4. Hồ sơ xác định người phụ thuộc được giảm trừ gia cảnh quy định tại Điều 47 Nghị định số /2026/NĐ-CP**

1. Hồ sơ xác định người phụ thuộc là con của người nộp thuế được quy định như sau:

a) Đối với con đẻ: bản chụp Giấy khai sinh và bản chụp Căn cước trong trường hợp đã được cấp Căn cước.

b) Đối với con nuôi: bản chụp Giấy khai sinh; bản chụp Căn cước trong trường hợp đã được cấp Căn cước và một trong các giấy tờ sau: bản chụp quyết định công nhận việc nuôi con nuôi hoặc quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

c) Đối với con riêng của vợ hoặc con riêng của chồng: bản chụp Giấy khai sinh và bản chụp Căn cước trong trường hợp đã được cấp Căn cước; bản chụp Giấy chứng nhận kết hôn của người nộp thuế hoặc các giấy tờ khác để chứng minh mối quan hệ với con riêng của vợ hoặc con riêng của chồng.

2. Hồ sơ xác định người phụ thuộc là vợ hoặc chồng của người nộp thuế được quy định như sau:

a) Bản chụp Căn cước.

b) Bản chụp Giấy chứng nhận kết hôn hoặc giấy tờ khác chứng minh được mối quan hệ vợ chồng do cơ quan có thẩm quyền xác nhận.

3. Hồ sơ xác định người phụ thuộc là cha, mẹ của người nộp thuế được quy định như sau:

a) Đối với cha đẻ, mẹ đẻ: bản chụp Căn cước, Bản chụp Giấy khai sinh của người nộp thuế.

b) Đối với cha vợ, mẹ vợ hoặc cha chồng, mẹ chồng: bản chụp Căn cước, bản chụp Giấy khai sinh của vợ hoặc chồng; bản chụp Giấy chứng nhận kết hôn hoặc giấy tờ khác chứng minh được mối quan hệ vợ chồng do cơ quan có thẩm quyền xác nhận.

c) Đối với cha dượng, mẹ kế: bản chụp Căn cước, bản chụp Giấy chứng nhận kết hôn; bản chụp Giấy khai sinh của vợ hoặc chồng của người nộp thuế; bản chụp Giấy chứng nhận kết hôn hoặc giấy tờ khác chứng minh được mối quan hệ vợ chồng do cơ quan có thẩm quyền xác nhận.

d) Đối với cha nuôi, mẹ nuôi: bản chụp Căn cước; bản chụp Quyết định công nhận việc nuôi con nuôi, quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Hồ sơ xác định người phụ thuộc mà người nộp thuế phải trực tiếp nuôi dưỡng khác theo quy định của pháp luật: Bản chụp Căn cước; Bản tự khai của người nộp thuế theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư số /TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số /NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế; giấy tờ chứng minh người nộp thuế phải có trách nhiệm nuôi dưỡng người phụ thuộc theo quy định của pháp luật.

5. Hồ sơ xác định người phụ thuộc là con từ 18 tuổi trở lên trong các trường hợp mất năng lực hành vi dân sự, khuyết tật: Ngoài các hồ sơ chứng minh mối quan hệ là con tương ứng với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, hồ sơ xác định người phụ thuộc cần có thêm: Bản chụp Giấy xác nhận mất năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật hoặc Bản chụp Giấy xác nhận khuyết tật theo quy định của pháp luật về người khuyết tật.

6. Hồ sơ xác định người phụ thuộc là con đang học đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, kể cả con từ 18 tuổi trở lên đang học bậc học phổ thông (tính cả trong thời gian chờ kết quả thi từ tháng 6 đến tháng 9 năm lớp 12): Ngoài các hồ sơ chứng minh mối quan hệ là con tương ứng với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, hồ sơ xác định người phụ thuộc cần có thêm Bản chụp Thẻ sinh viên hoặc bản khai có xác nhận của nhà trường hoặc giấy tờ khác chứng minh đang theo học tại các trường học đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, trung học phổ thông hoặc học nghề.

7. Hồ sơ xác định người phụ thuộc là người không có khả năng lao động: Ngoài các hồ sơ chứng minh mối quan hệ tương ứng với các trường hợp quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều này, hồ sơ xác định người phụ thuộc cần có thêm Giấy tờ chứng minh người có tỷ lệ suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên được xác định theo quy định của pháp luật.

8. Người nộp thuế thực hiện việc đăng ký, thay đổi người phụ thuộc theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của việc đăng ký, thay đổi người phụ thuộc, việc kê khai, thu nhập của người phụ thuộc quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này. Trường hợp phát hiện có gian lận sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và pháp luật có liên quan.

9. Cá nhân cư trú là người nước ngoài, nếu không có hồ sơ theo hướng dẫn đối với từng trường hợp cụ thể nêu trên thì phải có các tài liệu pháp lý được

cơ quan có thẩm quyền cấp thể hiện mối quan hệ giữa người phụ thuộc và người nộp thuế.

10. Tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập có trách nhiệm lưu giữ, cung cấp đầy đủ hồ sơ chứng minh người phụ thuộc để phục vụ cho công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

11. Trên cơ sở thông tin đăng ký thuế của người nộp thuế, cơ quan thuế khai thác, sử dụng dữ liệu thông tin trong Công dịch vụ công quốc gia, hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành do cơ quan nhà nước quản lý được chia sẻ, khai thác theo quy định của pháp luật để làm căn cứ xác định người phụ thuộc được giảm trừ gia cảnh.

Trường hợp cơ quan thuế không thể khai thác, sử dụng được dữ liệu thông tin xác định người phụ thuộc trong Công dịch vụ công quốc gia, hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành do cơ quan nhà nước quản lý được chia sẻ, khai thác theo quy định của pháp luật thì người nộp thuế cung cấp các giấy tờ liên quan đến việc xác định người phụ thuộc quy định tại Điều này.

### **Điều 5. Thuế thu nhập cá nhân đối với chuyển nhượng chứng khoán phái sinh quy định tại khoản 5 Điều 54 Nghị định số /2026/NĐ-CP.**

1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán phái sinh được xác định bằng giá chuyển nhượng nhân (x) với thuế suất 0,1% theo từng lần chuyển nhượng.

2. Giá chuyển nhượng được xác định như sau:

Đối với chuyển nhượng chứng khoán phái sinh là hợp đồng tương lai, giá chuyển nhượng là giá chuyển nhượng hợp đồng tương lai từng lần. Trong đó, giá chuyển nhượng hợp đồng tương lai từng lần được xác định bằng giá thanh toán của hợp đồng tương lai tại thời điểm xác định thu nhập tính thuế nhân (x) hệ số nhân hợp đồng nhân (x) với số lượng hợp đồng nhân (x) với tỷ lệ ký quỹ ban đầu chia (:) cho 2. (Tỷ lệ ký quỹ ban đầu do Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam công bố theo quy định).

3. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế

Thời điểm xác định thu nhập tính thuế đối với chứng khoán phái sinh là hợp đồng tương lai là thời điểm khớp lệnh mua, bán hợp đồng tương lai của nhà đầu tư trên hệ thống giao dịch của Sở Giao dịch chứng khoán hoặc thời điểm hợp đồng tương lai đáo hạn.

### **Điều 6. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026. Các nội dung liên quan đến thu nhập từ kinh doanh, từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú áp dụng từ kỳ tính thuế năm 2026.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8

năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Nghị định số 65/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân.

### 3. Bãi bỏ quy định tại:

a) Điều 2 Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25 tháng 8 năm 2014 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013, Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013, Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013, Thông tư số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013, Thông tư số 85/2011/TT-BTC ngày 17/6/2011, Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 và Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính để cải cách, đơn giản các thủ tục hành chính về thuế.

b) Điều 11 Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế.

c) Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 17, Điều 18, Điều 19, Điều 20 Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân cư trú có hoạt động kinh doanh; hướng dẫn thực hiện một số nội dung sửa đổi, bổ sung về thuế thu nhập cá nhân quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế số 71/2014/QH13 và Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế.

d) Điều 4 Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 146/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 của Bộ Tài chính.

đ) Điều 1 Thông tư số 79/2022/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ Tài chính ban hành.

4. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật quy định viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó./.

**Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Công báo;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật;
- Cổng pháp luật quốc gia;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CST (  b).

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Cao Anh Tuấn**

**THUYẾT MINH NỘI DUNG DỰ THẢO THÔNG TƯ**

**Quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Nghị định số .../2026/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân**

**I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH THÔNG TƯ**

- Tại Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15 giao thẩm quyền cho Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết 01 nội dung về người phụ thuộc tại điểm b khoản 4 Điều 10 Luật như sau: *Các cá nhân không có thu nhập hoặc có thu nhập không vượt quá mức do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định.*

- Tại dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập cá nhân giao thẩm quyền cho Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định cụ thể các nội dung như sau:

(i) Mức thu nhập làm căn cứ xác định người phụ thuộc mà người nộp thuế được áp dụng giảm trừ quy định tại điểm b khoản 4 Điều 10 Luật Thuế thu nhập cá nhân số 109/2025/QH15.

(ii) Hồ sơ xác định người phụ thuộc được giảm trừ gia cảnh theo quy định khoản 7 Điều 47 Nghị định số /2026/NĐ-CP của Chính phủ.

(iii) Quy định về thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán phái sinh quy định tại khoản 5 Điều 54 Nghị định số /2026/NĐ-CP của Chính phủ.

(iv) Bộ Tài chính xây dựng văn bản quy phạm pháp luật trình cấp có thẩm quyền hoặc ban hành theo thẩm quyền để làm căn cứ thực hiện chính sách thuế thu nhập cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 70 Nghị định số /2026/NĐ-CP của Chính phủ.

- Theo quy định tại khoản 8 Điều 4 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 thì hệ thống văn bản quy phạm pháp luật bao gồm Thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ.

Các nội dung được giao tại Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15 và dự thảo Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập cá nhân cần được Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định và hướng dẫn chi tiết để các tổ chức, cá nhân có liên quan triển khai thực hiện Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15 và Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập cá nhân.

Tại Quyết định phân công số 2835/QĐ-TTg ngày 31/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn

thảo vấn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 10 giao Bộ trưởng Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với các bộ, ngành, cơ quan có liên quan ban hành Thông tư quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế TNCN và Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế TNCN (số thứ tự 27 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 2835/QĐ-TTg, thời hạn trình vào tháng 4/2026).

Từ những lý do nêu trên thì việc ban hành Thông tư quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và hướng dẫn thực hiện Nghị định số .../2026/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập cá nhân là cần thiết.

## **II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG THÔNG TƯ**

- Việc xây dựng dự thảo Thông tư phù hợp với quy định của Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15, Nghị định số .../2026/NĐ-CP và pháp luật có liên quan.

- Quy định chi tiết các khoản, điều và nội dung đã được giao tại Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15 và Nghị định để đảm bảo không vướng mắc trong quá trình thực hiện.

- Bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật, thúc đẩy cải cách thủ tục hành chính tạo môi trường thuận lợi cho người nộp thuế tuân thủ pháp luật về thuế, tự giác nộp đúng, đủ, kịp thời tiền thuế vào ngân sách nhà nước.

- Kế thừa và phát huy những quy định đã mang lại tác động tích cực đến kinh tế - xã hội của các Thông tư về thuế TNCN hiện hành, đồng thời, khắc phục các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện pháp luật thuế TNCN thời gian qua, bảo đảm tính khả thi, minh bạch và thuận lợi cho tổ chức thực hiện.

## **III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG THÔNG TƯ**

Ngày 10/12/2025, Quốc hội thông qua Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15.

Ngày 31/12/2025, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 2835/QĐ-TTg, trong đó giao Bộ trưởng Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với các bộ, ngành, cơ quan có liên quan ban hành Thông tư quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế TNCN và Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế TNCN.

Ngày .../2026, Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành Nghị định số .../2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập cá nhân.

Thực hiện nhiệm vụ được giao, trong quá trình xây dựng dự thảo Nghị định, Cục QLGCST đã phối hợp với các đơn vị liên quan định hướng, xây

dựng nội dung dự thảo Thông tư theo đúng Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản hướng dẫn, cụ thể:

Cục QLGSCSTS đã trình Bộ ký công văn số /BTC-CST ngày / /2026 gửi xin ý kiến Bộ, ngành, địa phương, Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính để xin ý kiến rộng rãi về dự thảo Thông tư.

Ý kiến của các Bộ, ngành, địa phương đã được nghiên cứu, tổng hợp đầy đủ tại dự thảo Thông tư.

Tổng hợp ý kiến các tổ chức, cá nhân, Cục QLGSCST đã hoàn thiện hồ sơ dự thảo Thông tư và gửi xin ý kiến thẩm định của Vụ PC.

Trên cơ sở ý kiến thẩm định của Vụ PC, Cục QLGSCST đã tiếp thu, hoàn thiện dự thảo trình Bộ...

### **III. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH CỦA THÔNG TƯ**

Căn cứ thẩm quyền được giao tại Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15 và dự thảo Nghị định, Thông tư này quy định chi tiết về:

1. Mức thu nhập làm căn cứ xác định người phụ thuộc mà người nộp thuế được áp dụng giảm trừ.
2. Hồ sơ xác định người phụ thuộc được giảm trừ gia cảnh.
3. Quy định về thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán phái sinh.

### **V. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG DỰ THẢO THÔNG TƯ**

#### **1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

#### **2. Bố cục dự thảo Thông tư**

Dự thảo Thông tư được bố cục gồm 6 Điều, cụ thể như sau:

- Điều 1: Phạm vi điều chỉnh.
- Điều 2: Đối tượng áp dụng.
- Điều 3. Mức thu nhập làm căn cứ xác định người phụ thuộc mà người nộp thuế được áp dụng giảm trừ .
- Điều 4. Hồ sơ xác định người phụ thuộc được giảm trừ gia cảnh quy định tại Điều 47 Nghị định số /2026/NĐ-CP.
- Điều 5. Thuế thu nhập cá nhân đối với chuyển nhượng chứng khoán phái sinh quy định tại khoản 5 Điều 54 Nghị định số /2026/NĐ-CP.
- Điều 6. Hiệu lực thi hành.

#### **3. Về nội dung cơ bản của dự thảo Thông tư**

##### **3.1. Những nội dung sửa đổi, hoàn thiện**

##### **3.1.1. Mức thu nhập làm căn cứ xác định người phụ thuộc mà**

**người nộp thuế được áp dụng giảm trừ quy định tại điểm b khoản 4 Điều 10 Luật Thuế thu nhập cá nhân số 109/2025/QH15 và điểm c khoản 2, điểm a và b khoản 3 Điều 47 Nghị định số .../2026/NĐ-CP (Điều 3 dự thảo Thông tư)**

- Tại khoản 4 Điều 10 Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15 quy định:

4. Người phụ thuộc là người mà người nộp thuế có trách nhiệm nuôi dưỡng, bao gồm:

a) Con chưa thành niên; con là người mất năng lực hành vi dân sự, người khuyết tật, không có khả năng lao động;

b) Các cá nhân không có thu nhập hoặc có thu nhập không vượt quá mức do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định, bao gồm con thành niên đang học đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp hoặc học nghề; vợ hoặc chồng không có khả năng lao động; bố, mẹ đã hết tuổi lao động hoặc không có khả năng lao động; những người khác không nơi nương tựa mà người nộp thuế phải trực tiếp nuôi dưỡng.

Hiện hành, mức thu nhập làm căn cứ xác định người phụ thuộc là không có thu nhập hoặc có thu nhập bình quân tháng trong năm từ tất cả các nguồn thu nhập không vượt quá 1.000.000 đồng. Cụ thể:

Điểm d, điểm đ khoản 1 Điều 9 Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Nghị định số 65/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân quy định:

d.1.3) Con đang theo học tại Việt Nam hoặc nước ngoài tại bậc học đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, kể cả con từ 18 tuổi trở lên đang học bậc học phổ thông (tính cả trong thời gian chờ kết quả thi đại học từ tháng 6 đến tháng 9 năm lớp 12) không có thu nhập hoặc có thu nhập bình quân tháng trong năm từ tất cả các nguồn thu nhập không vượt quá 1.000.000 đồng.

đ.1) Đối với người trong độ tuổi lao động phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:

đ.1.1) Bị khuyết tật, không có khả năng lao động.

đ.1.2) Không có thu nhập hoặc có thu nhập bình quân tháng trong năm từ tất cả các nguồn thu nhập không vượt quá 1.000.000 đồng.

đ.2) Đối với người ngoài độ tuổi lao động phải không có thu nhập hoặc có thu nhập bình quân tháng trong năm từ tất cả các nguồn thu nhập không vượt quá 1.000.000 đồng.

Mức thu nhập để xác định người phụ thuộc được quy định tại Thông tư số 111/2013/TT-BTC từ năm 2013. Đến nay, giá cả, mức chi tiêu, thu nhập đã thay đổi, do đó, cần thiết điều chỉnh mức này cho phù hợp với thực tế. Đồng

thời, Chính phủ cũng đã ban hành Nghị định số 351/2025/NĐ-CP ngày 30/12/2025 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2026 - 2030 cũng đã điều chỉnh mức thu nhập bình quân đầu người của hộ nghèo, hộ cận nghèo, cụ thể:

Điều 3 Nghị định số 351/2025/NĐ-CP quy định:

1. Tiêu chí đo lường chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027 - 2030:

a) Tiêu chí thu nhập:

Ở khu vực nông thôn: thu nhập bình quân đầu người của hộ gia đình là 2.200.000 đồng/người/tháng.

Ở khu vực đô thị: thu nhập bình quân đầu người của hộ gia đình là 2.800.000 đồng/người/tháng.

2. Chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo:

a) Hộ nghèo khu vực nông thôn là hộ gia đình cư trú ở khu vực nông thôn, có thu nhập bình quân đầu người từ 2.200.000 đồng/người/tháng trở xuống và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

b) Hộ nghèo khu vực đô thị là hộ gia đình cư trú ở khu vực đô thị, có thu nhập bình quân đầu người từ 2.800.000 đồng/người/tháng trở xuống và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

c) Hộ cận nghèo khu vực nông thôn là hộ gia đình cư trú ở khu vực nông thôn, có thu nhập bình quân đầu người từ 2.200.000 đồng/người/tháng trở xuống và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản.

d) Hộ cận nghèo khu vực đô thị là hộ gia đình cư trú ở khu vực đô thị, có thu nhập bình quân đầu người từ 2.800.000 đồng/người/tháng trở xuống và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản.

Ngoài ra, việc điều chỉnh mức thu nhập để xác định người phụ thuộc có thể tham chiếu vào mức chi tiêu bình quân, thu nhập bình quân thực tế như sau:

**Bảng 1.** Chi tiêu bình quân đầu người và thu nhập bình quân đầu người giai đoạn 2014-2024 (triệu đồng/người/tháng)

	2014	2016	2018	2020	2022	2024
Chi tiêu bình quân đầu người	1,888	2,157	2,546	2,892	2,795	2,977
Thu nhập bình quân đầu người	2,637	3,098	3,874	4,250	4,673	5,415

Nguồn: Cục Thống kê.

Theo số liệu nêu trên thì chi tiêu bình quân đầu người năm 2024 (là 2,977 triệu đồng/người/tháng) tăng khoảng 1,6 lần so với năm 2014 (là 1,888 triệu đồng/người/tháng). Thu nhập bình quân đầu người năm 2024 (là 5,15 triệu đồng/người/tháng) tăng khoảng 2 lần so với năm 2014 (là 2,637 triệu

đồng/người/tháng).

Do đó, căn cứ mức thu nhập bình quân, mức chi tiêu bình quân và tiêu chí về thu nhập của hộ nghèo, hộ cận nghèo giai đoạn 2026-2030 nêu trên, Cục CST trình Bộ đề xuất mức thu nhập làm căn cứ xác định người phụ thuộc tương đương với mức thu nhập xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo khu vực thành thị cũng như mức chi tiêu bình quân đầu người, cụ thể: mức thu nhập để xác định người phụ thuộc là có thu nhập bình quân tháng trong năm từ tất cả các nguồn thu nhập không vượt quá **ba triệu đồng (3.000.000 đồng)**, tăng 02 triệu đồng so với hiện hành (đang là 1 triệu đồng), mức tăng này cao hơn mức tăng của chi tiêu bình quân đầu người và thu nhập bình quân đầu người trong giai đoạn từ năm 2014 đến nay và dự báo cho một số năm tiếp theo, đồng thời cũng cao hơn mức thu nhập bình quân để xác định hộ nghèo tại khu vực thành thị quy định tại Nghị định số 351/2025/NĐ-CP.

Nội dung cụ thể tại Điều 3 dự thảo Thông tư.

## **2.2. Hồ sơ xác định người phụ thuộc được giảm trừ gia cảnh theo quy định tại Điều 47 Nghị định số /2026/NĐ-CP của Chính phủ (Điều 4 dự thảo Thông tư)**

Khoản 4 Điều 10 Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15 quy định:

4. Người phụ thuộc là người mà người nộp thuế có trách nhiệm nuôi dưỡng, bao gồm:

a) Con chưa thành niên; con là người mất năng lực hành vi dân sự, người khuyết tật, không có khả năng lao động;

b) Các cá nhân không có thu nhập hoặc có thu nhập không vượt quá mức do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định, bao gồm con thành niên đang học đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp hoặc học nghề; vợ hoặc chồng không có khả năng lao động; bố, mẹ đã hết tuổi lao động hoặc không có khả năng lao động; những người khác không nơi nương tựa mà người nộp thuế phải trực tiếp nuôi dưỡng.

Khoản 2, khoản 7 Điều 48 dự thảo Nghị định quy định:

2. Đối tượng và căn cứ xác định người phụ thuộc mà người nộp thuế có nghĩa vụ nuôi dưỡng như sau:

a) Con (bao gồm con đẻ, con nuôi hợp pháp, con riêng của vợ, con riêng của chồng) dưới 18 tuổi;

b) Con (bao gồm con đẻ, con nuôi hợp pháp, con riêng của vợ, con riêng của chồng) từ 18 tuổi trở lên trong các trường hợp sau: người mất năng lực hành vi dân sự; người khuyết tật; người mắc bệnh không có khả năng lao động;

c) Con (bao gồm con đẻ, con nuôi hợp pháp, con riêng của vợ, con riêng của chồng) đang học đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, kể cả con từ 18 tuổi trở lên đang học bậc học phổ thông, không có thu nhập hoặc có thu nhập không vượt quá mức thu nhập quy định do Bộ trưởng

*Bộ Tài chính quy định;*

*d) Vợ hoặc chồng của người nộp thuế; Cha đẻ, mẹ đẻ, cha dượng, mẹ kế, cha mẹ nuôi hợp pháp, cha vợ, mẹ vợ (hoặc cha chồng, mẹ chồng) của người nộp thuế;*

*e) Cá nhân khác không nơi nương tựa mà người nộp thuế phải trực tiếp nuôi dưỡng.*

*7. Hồ sơ xác định người phụ thuộc được giảm trừ gia cảnh theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.*

Hiện hành, hồ sơ xác định người phụ thuộc được giảm trừ gia cảnh được quy định tại Thông tư số 111/2013/TT-BTC, được sửa đổi, bổ sung bởi các Thông tư có liên quan.

Trên cơ sở kế thừa các quy định hiện hành đã thực hiện ổn định, đồng thời bổ sung quy định về hồ sơ đối với các trường hợp mới được bổ sung tại Luật như người mất năng lực hành vi dân sự, quy định tiêu chí cụ thể hơn đối với người mắc bệnh không có khả năng lao động và cá nhân khác không nơi nương tựa mà người nộp thuế phải trực tiếp nuôi dưỡng, Cục CST trình Bộ hồ sơ xác định người phụ thuộc được thể hiện cụ thể tại Điều 5 dự thảo Thông tư.

Ngoài ra, để quy định rõ nguyên tắc trường hợp khai thác được thông tin trên Cơ sở dữ liệu quốc gia thì không yêu cầu người nộp thuế cung cấp hồ sơ, giấy tờ chứng minh, Bộ Tài chính đã bổ sung khoản 11 Điều 4 như sau:

*"11. Trên cơ sở thông tin đăng ký thuế của người nộp thuế, cơ quan thuế khai thác, sử dụng dữ liệu thông tin trong Cổng dịch vụ công quốc gia, hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành do cơ quan nhà nước quản lý được chia sẻ, khai thác theo quy định của pháp luật để làm căn cứ xác định người phụ thuộc được giảm trừ gia cảnh.*

*Trường hợp cơ quan thuế không thể khai thác, sử dụng được dữ liệu thông tin xác định người phụ thuộc trong Cổng dịch vụ công quốc gia, hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành do cơ quan nhà nước quản lý được chia sẻ, khai thác theo quy định của pháp luật thì người nộp thuế cung cấp các giấy tờ liên quan đến việc xác định người phụ thuộc quy định tại Điều này."*

### **3.2. Nội dung bổ sung so với quy định hiện hành**

**Thuế thu nhập cá nhân đối với chuyển nhượng chứng khoán phái sinh quy định tại khoản 5 Điều 54 Nghị định số /2026/NĐ-CP của Chính phủ**

Theo khoản 9 Điều 4 Luật Chứng khoán thì "Chứng khoán phái sinh là công cụ tài chính dưới dạng hợp đồng, bao gồm hợp đồng quyền chọn, hợp đồng tương lai, hợp đồng kỳ hạn, trong đó xác nhận quyền, nghĩa vụ của các bên đối với việc thanh toán tiền, chuyển giao số lượng tài sản cơ sở nhất định

theo mức giá đã được xác định trong khoảng thời gian hoặc vào ngày đã xác định trong tương lai”.

Hiện hành trên thực tế chỉ có chứng khoán phái sinh dưới dạng hợp đồng tương lai đã được triển khai, vì vậy, tại dự thảo Thông tư hướng dẫn thuế TNCN đối với chuyển nhượng chứng khoán phái sinh dưới dạng hợp đồng tương lai.

Đối với chứng khoán phái sinh sắp được triển khai (hợp đồng quyền chọn và các sản phẩm khác), thực tế chưa phát sinh, Cục CST trình Bộ khi các sản phẩm này được triển khai thì Cục CST sẽ phối hợp với UBCKNN, căn cứ bản chất của từng loại sản phẩm này để báo cáo Bộ hướng dẫn cụ thể.

Thông nhất với nội dung quy định về chứng khoán phái sinh tại Thông tư quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Cục CST trình Bộ hướng dẫn nội dung này như sau:

1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán phái sinh được xác định bằng giá chuyển nhượng nhân ( $x$ ) với thuế suất 0,1% theo từng lần chuyển nhượng.

2. Giá chuyển nhượng được xác định như sau:

Đối với chuyển nhượng chứng khoán phái sinh là hợp đồng tương lai, giá chuyển nhượng là giá chuyển nhượng hợp đồng tương lai từng lần. Trong đó, giá chuyển nhượng hợp đồng tương lai từng lần được xác định bằng giá thanh toán của hợp đồng tương lai tại thời điểm xác định thu nhập tính thuế nhân ( $x$ ) hệ số nhân hợp đồng nhân ( $x$ ) với số lượng hợp đồng nhân ( $x$ ) với tỷ lệ ký quỹ ban đầu chia ( $:$ ) cho 2. (Tỷ lệ ký quỹ ban đầu do Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam công bố theo quy định).

3. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế

Thời điểm xác định thu nhập tính thuế đối với chứng khoán phái sinh là hợp đồng tương lai là thời điểm khớp lệnh mua, bán hợp đồng tương lai của nhà đầu tư trên hệ thống giao dịch của Sở Giao dịch chứng khoán hoặc thời điểm hợp đồng tương lai đáo hạn.

Nội dung này được thể hiện tại Điều 6 dự thảo Thông tư.

### **3.3. Những nội dung lược bỏ**

Các nội dung tại các Thông tư hướng dẫn thực hiện Luật Thuế thu nhập cá nhân và Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân hiện hành đã được quy định tại dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập cá nhân. Tại dự thảo Thông tư chỉ quy định 03 nội dung tại Mục III nêu trên.

### **3.4. Những nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính**

Việc xây dựng Thông tư được kế thừa các quy định đang thực hiện ổn định tại các văn bản quy phạm pháp luật về thuế TNCN hiện hành. Những nội dung hướng dẫn tại Thông tư đảm bảo tính minh bạch, dễ hiểu, dễ thực hiện, tính thống nhất, đồng bộ của pháp luật về thuế TNCN với quy định của pháp luật có liên quan, đảm bảo thể chế hóa đầy đủ các chủ trương, định hướng của Đảng, Nhà nước về việc thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính, về phân cấp, phân quyền; bảo đảm đồng bộ, thống nhất, không tạo khoảng trống pháp lý với việc vận hành và hoạt động của mô hình tổ chức chính quyền địa phương hai cấp.

Dự thảo Thông tư gồm 06 Điều đều là các quy định về chính sách thuế TNCN và hồ sơ xác định người phụ thuộc, không bổ sung các quy định mới có liên quan đến thủ tục hành chính áp dụng đối với tổ chức, cá nhân. Theo pháp luật về quản lý thuế thì người nộp thuế có trách nhiệm tự tính, tự kê khai, tự nộp, tự chịu trách nhiệm về số thuế phải nộp. Các nội dung quy định về thành phần hồ sơ, yêu cầu về chứng từ tại dự thảo Thông tư là để đảm bảo rõ ràng, minh bạch, tạo thuận lợi cho người nộp thuế có cơ sở để áp dụng các chính sách quy định tại Luật, Nghị định và cơ quan thuế khi thanh tra, kiểm tra xác định người nộp thuế có căn cứ để xác định người nộp thuế đã kê khai đúng quy định của pháp luật hay chưa. Do vậy, dự thảo Thông tư không phát sinh thủ tục hành chính.

### **3.5. Những nội dung phân cấp, phân quyền**

Dự thảo Thông tư không quy định nội dung phân cấp, phân quyền.

### **3.6. Về hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện (Điều 6 dự thảo Thông tư)**

#### **(1) Về hiệu lực thi hành**

Khoản 1, khoản 2 Điều 29 Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15 quy định: "*Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026. Các quy định liên quan đến thu nhập từ kinh doanh, từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú áp dụng từ kỳ tính thuế năm 2026*".

Khoản 1 Điều 70 dự thảo Nghị định quy định: "*1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026. Các quy định liên quan đến thu nhập từ kinh doanh, từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú áp dụng từ kỳ tính thuế năm 2026*".

Do đó, để đảm bảo thống nhất với hiệu lực thi hành của Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15, dự thảo Nghị định của Chính phủ, dự thảo Thông tư quy định đồng bộ hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2026, riêng các quy định liên quan đến thu nhập từ kinh doanh, từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú áp dụng từ kỳ tính thuế năm 2026.

## **(2) Về tổ chức thực hiện**

Cơ quan thuế có trách nhiệm phổ biến, tuyên truyền và sử dụng các nguồn lực sẵn có đã được xây dựng trong giai đoạn vừa qua để tổ chức thực hiện Thông tư.

### **4. Tính tương thích, sự phù hợp của dự thảo Luật với các cam kết quốc tế và việc đảm bảo bình đẳng giới, chính sách dân tộc tại dự thảo Luật**

#### **4.1. Về tính tương thích với điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên**

Qua rà soát về các Điều ước quốc tế cũng như cam kết quốc tế có liên quan mà Việt Nam là thành viên hoặc tham gia, các nội dung dự kiến sửa đổi tại dự thảo Thông tư đảm bảo phù hợp, tính tương thích với các điều ước quốc tế cũng như cam kết quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc tham gia.

#### **4.2. Về việc bảo đảm bình đẳng giới, chính sách dân tộc**

Nội dung tại dự thảo Thông tư được áp dụng thống nhất trên cơ sở nguyên tắc bình đẳng, không phân biệt đối xử, theo đó, không gây bất bình đẳng giới, ảnh hưởng đến việc thực hiện chính sách dân tộc nên không có tác động về giới, chính sách dân tộc, không ảnh hưởng đến việc thực hiện chính sách bình đẳng giới và chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước.

### **5. Về việc bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh**

Nội dung tại dự thảo Thông tư không ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh của đất nước.

## **V. NHỮNG NỘI DUNG BỔ SUNG MỚI SO VỚI DỰ THẢO VĂN BẢN GỬI THẨM ĐỊNH (NẾU CÓ)\***

### **VI. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH THÔNG TƯ**

#### **1. Dự kiến nguồn lực để thi hành Thông tư**

Việc triển khai thực hiện Nghị định do người nộp thuế và cơ quan quản lý thuế thực hiện. Các nội dung dự thảo Nghị định không làm phát sinh thêm đầu mối mới, yêu cầu mới về cơ sở vật chất, hạ tầng CNTT để thực hiện. Cơ quan thuế sử dụng các nguồn lực sẵn có và đã được xây dựng trong giai đoạn vừa qua để tổ chức thực hiện Thông tư. Bên cạnh đó, nội dung dự thảo Thông tư không quy định về thủ tục hành chính nên không phát sinh thêm chi phí cho người nộp thuế. Cơ quan quản lý thuế thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ nên đã được NSNN đảm bảo kinh phí hoạt động. Việc thực hiện Thông tư không làm tăng thêm đầu mối tổ chức và biên chế để bảo đảm thi hành Nghị định sau khi được ban hành. Đối với các nguồn lực phát sinh để tuyên truyền, tập huấn các nội dung của Thông tư sẽ được sử dụng từ nguồn kinh phí ngân

sách trung ương và ngân sách địa phương cấp và từ các nguồn lực hợp pháp khác của các cơ quan, tổ chức có liên quan.

## **2. Điều kiện bảo đảm cho việc thi hành Thông tư**

Điều kiện bảo đảm cho việc thi hành Thông tư bao gồm các nội dung được xác định như sau:

- Tuyên truyền, phổ biến: Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ thực hiện phổ biến, giáo dục Thông tư và các quy định liên quan; Bộ Tài chính xây dựng nội dung thông tin, tuyên truyền phổ biến những yêu cầu, nội dung và các quy định của Thông tư kịp thời đến các cơ quan, tổ chức và người dân, giúp hiểu biết, nắm bắt pháp luật kịp thời để thực hiện.

- Bảo đảm nguồn lực thực hiện: Bộ Tài chính có chỉ đạo, hướng dẫn cụ thể để cơ quan thuế tổ chức triển khai thực hiện.

- Thực hiện công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát tình hình thi hành Thông tư./.

**BỘ TÀI CHÍNH**

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

**BẢN SO SÁNH, THUYẾT MINH NỘI DUNG DỰ THẢO THÔNG TƯ QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN (TNCN) VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU VÀ BIỆN PHÁP ĐỂ TỔ CHỨC, HƯỚNG DẪN THI HÀNH LUẬT THUẾ TNDN VỚI THÔNG TƯ HIỆN HÀNH VỀ THUẾ TNCN**

<b>THÔNG TƯ VỀ THUẾ TNCN</b>	<b>DỰ THẢO THÔNG TƯ</b>	<b>THUYẾT MINH</b>
<p><b>Điều 1. Người nộp thuế</b> <i>Người nộp thuế là cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú theo quy định tại Điều 2 Luật Thuế thu nhập cá nhân, Điều 2 Nghị định số 65/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân (sau đây gọi tắt là Nghị định số 65/2013/NĐ-CP), có thu nhập chịu thuế theo quy định tại Điều 3 Luật Thuế thu nhập cá nhân và Điều 3 Nghị định số 65/2013/NĐ-CP.</i></p> <p><i>Phạm vi xác định thu nhập chịu thuế của người nộp thuế như sau:</i></p> <p><i>Đối với cá nhân cư trú, thu nhập chịu thuế là thu nhập phát sinh trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam, không phân biệt nơi trả thu nhập.</i></p> <p><i>Đối với cá nhân là công dân của quốc gia, vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định với Việt Nam về tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với các loại thuế đánh vào thu nhập và là cá nhân cư trú tại Việt Nam thì nghĩa vụ thuế thu nhập cá nhân được tính từ tháng đến Việt Nam trong trường hợp cá nhân lần đầu tiên có mặt tại Việt Nam đến tháng kết thúc hợp đồng lao động và rời Việt Nam (được tính đủ theo tháng) không phải thực hiện các thủ tục xác nhận lãnh sự để được thực hiện không thu thuế trùng hai lần theo Hiệp định tránh đánh thuế trùng giữa hai quốc gia.</i></p>	<p><b>Điều 1. Phạm vi điều chỉnh</b> Thông tư này quy định về:</p> <ol style="list-style-type: none"><li>Mức thu nhập làm căn cứ xác định người phụ thuộc mà người nộp thuế được áp dụng giảm trừ quy định tại điểm b khoản 4 Điều 10 Luật Thuế thu nhập cá nhân số 109/2025/QH15 và điểm c khoản 2, điểm a và b khoản 3 Điều 47 Nghị định số .../2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân (sau đây gọi chung là Nghị định số /2026/NĐ-CP).</li><li>Hồ sơ xác định người phụ thuộc được giảm trừ gia cảnh theo quy định tại khoản 7 Điều 47 Nghị định số /2026/NĐ-CP.</li><li>Quy định về thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán phải sinh quy định tại khoản 5 Điều 54 Nghị định số /2026/NĐ-CP của Chính phủ.</li></ol>	<p>Quy định phạm vi điều chỉnh như Điều 1 dự thảo Thông tư để đảm bảo phù hợp với nội dung được giao tại Luật Thuế TNCN và dự thảo Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế TNCN.</p> <p>Đối tượng áp dụng phù hợp với phạm vi điều chỉnh tại Điều 1.</p> <p>Các nội dung quy định cụ thể về người nộp thuế đã được quy định tại dự thảo Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế TNCN.</p>

*Đối với cá nhân không cư trú, thu nhập chịu thuế là thu nhập phát sinh tại Việt Nam, không phân biệt nơi trả và nhận thu nhập.*

1. Cá nhân cư trú là người đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

a) Có mặt tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên tính trong một năm dương lịch hoặc trong 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam, trong đó ngày đến và ngày đi được tính là một (01) ngày. Ngày đến và ngày đi được căn cứ vào chứng thực của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh trên hộ chiếu (hoặc giấy thông hành) của cá nhân khi đến và khi rời Việt Nam. Trường hợp nhập cảnh và xuất cảnh trong cùng một ngày thì được tính chung là một ngày cư trú.

Cá nhân có mặt tại Việt Nam theo hướng dẫn tại điểm này là sự hiện diện của cá nhân đó trên lãnh thổ Việt Nam.

b) Có nơi ở thường xuyên tại Việt Nam theo một trong hai trường hợp sau:

b.1) Có nơi ở thường xuyên theo quy định của pháp luật về cư trú:

b.1.1) Đối với công dân Việt Nam: nơi ở thường xuyên là nơi cá nhân sinh sống thường xuyên, ổn định không có thời hạn tại một chỗ ở nhất định và đã đăng ký thường trú theo quy định của pháp luật về cư trú.

b.1.2) Đối với người nước ngoài: nơi ở thường xuyên là nơi ở thường trú ghi trong Thẻ thường trú hoặc nơi ở tạm trú khi đăng ký cấp Thẻ tạm trú do cơ quan có thẩm quyền thuộc Bộ Công an cấp.

b.2) Có nhà thuê để ở tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về nhà ở, với thời hạn của các hợp đồng thuê từ 183 ngày trở lên trong năm tính thuế, cụ thể như sau:

b.2.1) Cá nhân chưa hoặc không có nơi ở thường xuyên theo hướng dẫn tại điểm b.1, khoản 1, Điều này nhưng có tổng số ngày thuê nhà để ở theo các hợp đồng thuê từ 183 ngày trở lên trong năm tính thuế cũng được xác định là cá nhân cư trú, kể cả trường hợp thuê nhà ở nhiều nơi.

b.2.2) Nhà thuê để ở bao gồm cả trường hợp ở khách sạn, ở nhà khách, nhà nghỉ, nhà trọ, ở nơi làm việc, ở trụ sở cơ quan,... không phân biệt

## **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến phạm vi điều chỉnh quy định tại Điều 1 của Thông tư này.

cá nhân tự thuê hay người sử dụng lao động thuê cho người lao động.

Trường hợp cá nhân có nơi ở thường xuyên tại Việt Nam theo quy định tại khoản này nhưng thực tế có mặt tại Việt Nam dưới 183 ngày trong năm tính thuế mà cá nhân không chứng minh được là cá nhân cư trú của nước nào thì cá nhân đó là cá nhân cư trú tại Việt Nam.

Việc chứng minh là đối tượng cư trú của nước khác được căn cứ vào Giấy chứng nhận cư trú. Trường hợp cá nhân thuộc nước hoặc vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định thuế với Việt Nam không có quy định cấp Giấy chứng nhận cư trú thì cá nhân cung cấp bản chụp Hộ chiếu để chứng minh thời gian cư trú.

2. Cá nhân không cư trú là người không đáp ứng điều kiện nêu tại khoản 1, Điều này.

3. Người nộp thuế trong một số trường hợp cụ thể được xác định như sau:

a) Đối với cá nhân có thu nhập từ kinh doanh.

a.1) Trường hợp chỉ có một người đứng tên trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì người nộp thuế là cá nhân đứng tên trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

a.2) Trường hợp nhiều người cùng đứng tên trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nhóm cá nhân kinh doanh), cùng tham gia kinh doanh thì người nộp thuế là từng thành viên có tên trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

a.3) Trường hợp trong một hộ gia đình có nhiều người cùng tham gia kinh doanh nhưng chỉ có một người đứng tên trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì người nộp thuế là cá nhân đứng tên trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

a.4) Trường hợp cá nhân, hộ gia đình thực tế có kinh doanh nhưng không có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (hoặc Chứng chỉ, Giấy phép hành nghề) thì người nộp thuế là cá nhân đang thực hiện hoạt động kinh doanh.

a.5) Đối với hoạt động cho thuê nhà, quyền sử dụng đất, mặt nước, tài

<p>sản khác không có đăng ký kinh doanh, người nộp thuế là cá nhân sở hữu nhà, quyền sử dụng đất, mặt nước, tài sản khác. Trường hợp nhiều cá nhân cùng sở hữu nhà, quyền sử dụng đất, mặt nước, tài sản khác thì người nộp thuế là từng cá nhân có quyền sở hữu, quyền sử dụng.</p> <p>b) Đối với cá nhân có thu nhập chịu thuế khác.</p> <p>b.1) Trường hợp chuyển nhượng bất động sản là đồng sở hữu, người nộp thuế là từng cá nhân đồng sở hữu bất động sản.</p> <p>b.2) Trường hợp ủy quyền quản lý bất động sản mà cá nhân được ủy quyền có quyền chuyển nhượng bất động sản hoặc có các quyền như đối với cá nhân sở hữu bất động sản theo quy định của pháp luật thì người nộp thuế là cá nhân ủy quyền bất động sản.</p> <p>b.3) Trường hợp chuyển nhượng, chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng các đối tượng được bảo hộ theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Chuyển giao công nghệ mà đối tượng chuyển giao, chuyển quyền là đồng sở hữu, đồng tác giả của nhiều cá nhân (nhiều tác giả) thì người nộp thuế là từng cá nhân có quyền sở hữu, quyền tác giả và hưởng thu nhập từ việc chuyển giao, chuyển quyền nêu trên.</p> <p>b.4) Trường hợp cá nhân nhượng quyền thương mại theo quy định của Luật Thương mại mà đối tượng nhượng quyền thương mại là nhiều cá nhân tham gia nhượng quyền thì người nộp thuế là từng cá nhân được hưởng thu nhập từ nhượng quyền thương mại.</p> <p>4. Người nộp thuế theo hướng dẫn tại các khoản 1 và 2, Điều này bao gồm:</p> <p>a) Cá nhân có quốc tịch Việt Nam kể cả cá nhân được cử đi công tác, lao động, học tập ở nước ngoài có thu nhập chịu thuế.</p> <p>b) Cá nhân là người không mang quốc tịch Việt Nam nhưng có thu nhập chịu thuế, bao gồm: người nước ngoài làm việc tại Việt Nam, người nước ngoài không hiện diện tại Việt Nam nhưng có thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam.</p>		
<p><b>Các nội dung quy định về chính sách tại các Điều:</b> Điều 2. Các khoản thu nhập chịu thuế</p>		<p>Các nội dung này đã được quy định tại dự thảo Nghị định quy</p>

<p>Điều 3. Các khoản thu nhập được miễn thuế</p> <p>Điều 4. Giảm thuế</p> <p>Điều 5, Điều 6 (đã được bãi bỏ tại Thông tư số 80/2021/TT-BTC)</p> <p>Điều 7. Căn cứ tính thuế đối với thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công</p> <p>Điều 8. Xác định thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công</p> <p>Điều 10. Căn cứ tính thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn</p> <p>Điều 11. Căn cứ tính thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn</p> <p>Điều 12. Căn cứ tính thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản</p> <p>Điều 13. Căn cứ tính thuế đối với thu nhập từ bản quyền</p> <p>Điều 14. Căn cứ tính thuế đối với thu nhập từ nhượng quyền thương mại</p> <p>Điều 15. Căn cứ tính thuế đối với thu nhập từ trúng thưởng</p> <p>Điều 16. Căn cứ tính thuế từ thừa kế, quà tặng</p> <p>Điều 17. Đối với thu nhập từ kinh doanh</p> <p>Điều 18. Đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công</p> <p>Điều 19. Đối với thu nhập từ đầu tư vốn</p> <p>Điều 20. Đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn</p> <p>Điều 21. Đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản</p> <p>Điều 22. Đối với thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại</p> <p>Điều 23. Đối với thu nhập từ trúng thưởng, thừa kế, quà tặng</p>		<p>định chi tiết một số điều của Luật Thuế TNCN.</p>
<p><b>Điều 9. Các khoản giảm trừ</b></p> <p>Các khoản giảm trừ theo hướng dẫn tại Điều này là các khoản được trừ vào thu nhập chịu thuế của cá nhân trước khi xác định thu nhập tính thuế từ tiền lương, tiền công. Cụ thể như sau:</p> <p>1. Giảm trừ gia cảnh</p> <p>Theo quy định tại Điều 19 Luật Thuế thu nhập cá nhân; khoản 4, Điều</p>		<p>Các nội dung về chính sách đã được quy định tại dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế TNCN.</p>

1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân; Điều 12 Nghị định số 65/2013/NĐ-CP, việc giảm trừ gia cảnh được thực hiện như sau:

a) Giảm trừ gia cảnh là số tiền được trừ vào thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế đối với thu nhập thu nhập từ tiền lương, tiền công của người nộp thuế là cá nhân cư trú.

...

b) Mức giảm trừ gia cảnh

b.1) Đối với người nộp thuế là 9 triệu đồng/tháng, 108 triệu đồng/năm.

b.2) Đối với mỗi người phụ thuộc là 3,6 triệu đồng/tháng.

c) Nguyên tắc tính giảm trừ gia cảnh

c.1) Giảm trừ gia cảnh cho bản thân người nộp thuế:

c.1.1) Người nộp thuế có nhiều nguồn thu nhập từ tiền lương, tiền công thì tại một thời điểm (tính đủ theo tháng) người nộp thuế lựa chọn tính giảm trừ gia cảnh cho bản thân tại một nơi.

c.1.2) Đối với người nước ngoài là cá nhân cư trú tại Việt Nam được tính giảm trừ gia cảnh cho bản thân từ tháng 01 hoặc từ tháng đến Việt Nam trong trường hợp cá nhân lần đầu tiên có mặt tại Việt Nam đến tháng kết thúc hợp đồng lao động và rời Việt Nam trong năm tính thuế (được tính đủ theo tháng).

Ví dụ 8: Ông E là người nước ngoài đến Việt Nam làm việc liên tục từ ngày 01/3/2014. Đến ngày 15/11/2014, ông E kết thúc Hợp đồng lao động và về nước. Từ ngày 01/3/2014 đến khi về nước ông E có mặt tại Việt Nam trên 183 ngày. Như vậy, năm 2014, ông E là cá nhân cư trú và được giảm trừ gia cảnh cho bản thân từ tháng 01 đến hết tháng 11 năm 2014.

Ví dụ 9: Bà G là người nước ngoài đến Việt Nam lần đầu tiên vào ngày 21/9/2013. Ngày 15/6/2014, Bà G kết thúc hợp đồng lao động và rời Việt Nam. Trong khoảng thời gian từ ngày 21/9/2013 đến ngày 15/6/2014 Bà G có mặt tại Việt Nam 187 ngày. Như vậy trong năm tính thuế đầu tiên (từ ngày 21/9/2013 đến ngày 20/9/2014), Bà G được xác định là cá nhân cư trú của Việt Nam và được giảm trừ gia cảnh cho bản thân từ tháng 9/2013 đến hết tháng 6/2014.

c.1.3) Trường hợp trong năm tính thuế cá nhân chưa giảm trừ cho bản thân hoặc giảm trừ cho bản thân chưa đủ 12 tháng thì được giảm trừ đủ

12 tháng khi thực hiện quyết toán thuế theo quy định.

c.2) Giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc

c.2.1) Người nộp thuế được tính giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc nếu người nộp thuế đã đăng ký thuế và được cấp mã số thuế.

c.2.2) Khi người nộp thuế đăng ký giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc sẽ được cơ quan thuế cấp mã số thuế cho người phụ thuộc và được tạm tính giảm trừ gia cảnh trong năm kể từ khi đăng ký. Đối với người phụ thuộc đã được đăng ký giảm trừ gia cảnh trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì hành thi tiếp tục được giảm trừ gia cảnh cho đến khi được cấp mã số thuế.

c.2.3) Trường hợp người nộp thuế chưa tính giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc trong năm tính thuế thì được tính giảm trừ cho người phụ thuộc kể từ tháng phát sinh nghĩa vụ nuôi dưỡng khi người nộp thuế thực hiện quyết toán thuế và có đăng ký giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc. Riêng đối với người phụ thuộc khác theo hướng dẫn tại tiết d.4, điểm d, khoản 1, Điều này thời hạn đăng ký giảm trừ gia cảnh chậm nhất là ngày 31 tháng 12 của năm tính thuế, quá thời hạn nêu trên thì không được tính giảm trừ gia cảnh cho năm tính thuế đó.

c.2.4) Mỗi người phụ thuộc chỉ được tính giảm trừ một lần vào một người nộp thuế trong năm tính thuế. Trường hợp nhiều người nộp thuế có chung người phụ thuộc phải nuôi dưỡng thì người nộp thuế tự thỏa thuận để đăng ký giảm trừ gia cảnh vào một người nộp thuế.

d) Người phụ thuộc bao gồm:

d.1) Con: con đẻ, con nuôi hợp pháp, con ngoài giá thú, con riêng của vợ, con riêng của chồng, cụ thể gồm:

d.1.1) Con dưới 18 tuổi (tính đủ theo tháng).

Ví dụ 10: Con ông H sinh ngày 25 tháng 7 năm 2014 thì được tính là người phụ thuộc từ tháng 7 năm 2014.

d.1.2) Con từ 18 tuổi trở lên bị khuyết tật, không có khả năng lao động.

d.1.3) Con đang theo học tại Việt Nam hoặc nước ngoài tại bậc học đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, kể cả con từ 18 tuổi trở lên đang học bậc học phổ thông (tính cả trong thời gian chờ kết quả thi đại học từ tháng 6 đến tháng 9 năm lớp 12) không có thu nhập hoặc có thu nhập bình quân tháng trong năm từ tất cả các nguồn thu nhập không vượt quá 1.000.000 đồng.

### **Điều 3. Mức thu nhập làm căn cứ xác định người phụ thuộc mà người nộp thuế được áp dụng giảm trừ**

1. Mức thu nhập bình quân tháng trong năm từ tất cả các nguồn thu nhập của người phụ thuộc quy định tại điểm b khoản 4 Điều 10 Luật Thuế thu nhập cá nhân số 109/2025/QH15 và điểm c khoản 2, điểm a và b khoản 3 Điều 47 Nghị định số .../2026/NĐ-CP không vượt quá ba triệu đồng (3.000.000 đồng).

2. Người nộp thuế chịu trách nhiệm về việc xác định người phụ thuộc không có thu nhập hoặc có thu nhập bình quân tháng trong năm từ tất cả các nguồn thu nhập không vượt quá mức quy định tại khoản 1 Điều này và có trách kê khai đúng, trung thực thu nhập của người phụ thuộc quy định tại Điều này. Trường hợp trong quá trình thực hiện cơ quan thuế phát hiện kê khai không đúng sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Dự thảo Thông tư đã nâng mức thu nhập bình quân tháng trong năm làm căn cứ xác định người phụ thuộc từ 01 triệu đồng lên 03 triệu đồng.

d.2) Vợ hoặc chồng của người nộp thuế đáp ứng điều kiện tại điểm đ, khoản 1, Điều này.

d.3) Cha dè, mẹ dè; cha vợ, mẹ vợ (hoặc cha chồng, mẹ chồng); cha dượng, mẹ kế; cha nuôi, mẹ nuôi hợp pháp của người nộp thuế đáp ứng điều kiện tại điểm đ, khoản 1, Điều này.

d.4) Các cá nhân khác không nơi nương tựa mà người nộp thuế đang phải trực tiếp nuôi dưỡng và đáp ứng điều kiện tại điểm đ, khoản 1, Điều này bao gồm:

d.4.1) Anh ruột, chị ruột, em ruột của người nộp thuế.

d.4.2) Ông nội, bà nội; ông ngoại, bà ngoại; cô ruột, dì ruột, cậu ruột, chú ruột, bác ruột của người nộp thuế.

d.4.3) Cháu ruột của người nộp thuế bao gồm: con của anh ruột, chị ruột, em ruột.

d.4.4) Người phải trực tiếp nuôi dưỡng khác theo quy định của pháp luật.

đ) Cá nhân được tính là người phụ thuộc theo hướng dẫn tại các tiết d.2, d.3, d.4, điểm d, khoản 1, Điều này phải đáp ứng các điều kiện sau:

đ.1) Đối với người trong độ tuổi lao động phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:

đ.1.1) Bị khuyết tật, không có khả năng lao động.

đ.1.2) Không có thu nhập hoặc có thu nhập bình quân tháng trong năm từ tất cả các nguồn thu nhập không vượt quá 1.000.000 đồng.

đ.2) Đối với người ngoài độ tuổi lao động phải không có thu nhập hoặc có thu nhập bình quân tháng trong năm từ tất cả các nguồn thu nhập không vượt quá 1.000.000 đồng.

e) Người khuyết tật, không có khả năng lao động theo hướng dẫn tại tiết đ.1.1, điểm đ, khoản 1, Điều này là những người thuộc đối tượng điều chỉnh của pháp luật về người khuyết tật, người mắc bệnh không có khả năng lao động (như bệnh AIDS, ung thư, suy thận mãn,...).

g) *Hồ sơ chứng minh người phụ thuộc*

g.1) *Đối với con:*

g.1.1) *Con dưới 18 tuổi: Hồ sơ chứng minh là bản chụp Giấy khai sinh và bản chụp Chứng minh nhân dân hoặc Căn cước công dân (nếu có).*

**Điều 4. Hồ sơ xác định người phụ thuộc được giảm trừ gia cảnh quy định tại Điều 47 Nghị định số /2026/NĐ-CP**

1. Hồ sơ xác định người phụ thuộc là con của người nộp thuế được quy định như sau:

a) Đối với con dè: bản chụp Giấy khai sinh và bản chụp Căn cước (nếu có).

b) Đối với con nuôi: bản chụp Giấy khai sinh và bản chụp Căn cước (nếu có); bản chụp quyết định công nhận việc nuôi con nuôi, quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

c) Đối với con riêng của vợ hoặc con riêng của chồng: bản chụp Giấy khai sinh và bản chụp Căn cước (nếu có); bản chụp Giấy chứng nhận kết hôn của người nộp thuế hoặc các giấy

Hồ sơ xác định người phụ thuộc quy định tại Điều 4 dự thảo Thông tư được quy định trên cơ sở kê thừa các quy định hiện hành đã thực hiện ổn định, đồng thời bổ sung quy định về hồ sơ đối với các trường hợp mới được bổ sung tại Luật như người mất năng lực hành vi dân sự, quy định tiêu chí cụ thể

*g.1.2) Con từ 18 tuổi trở lên bị khuyết tật, không có khả năng lao động, hồ sơ chứng minh gồm:*

*g.1.2.1) Bản chụp Giấy khai sinh và bản chụp Chứng minh nhân dân hoặc Căn cước công dân (nếu có).*

*g.1.2.2) Bản chụp Giấy xác nhận khuyết tật theo quy định của pháp luật về người khuyết tật.*

*g.1.3) Con đang theo học tại các bậc học theo hướng dẫn tại tiết d.1.3, điểm d, khoản 1, Điều này, hồ sơ chứng minh gồm:*

*g.1.3.1) Bản chụp Giấy khai sinh.*

*g.1.3.2) Bản chụp Thẻ sinh viên hoặc bản khai có xác nhận của nhà trường hoặc giấy tờ khác chứng minh đang theo học tại các trường học đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, trung học phổ thông hoặc học nghề.*

*g.1.4) Trường hợp là con nuôi, con ngoài giá thú, con riêng thì ngoài các giấy tờ theo từng trường hợp nêu trên, hồ sơ chứng minh cần có thêm giấy tờ khác để chứng minh mối quan hệ như: bản chụp quyết định công nhận việc nuôi con nuôi, quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con của cơ quan nhà nước có thẩm quyền...*

*g.2) Đối với vợ hoặc chồng, hồ sơ chứng minh gồm:*

*- Bản chụp Chứng minh nhân dân hoặc Căn cước công dân.*

*- Bản chụp Giấy xác nhận thông tin về cư trú hoặc Thông báo số định danh cá nhân và thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc giấy tờ khác do cơ quan Cơ quan Công an cấp (chứng minh được mối quan hệ vợ chồng) hoặc Bản chụp Giấy chứng nhận kết hôn.*

*Trường hợp vợ hoặc chồng trong độ tuổi lao động thì ngoài các giấy tờ nêu trên hồ sơ chứng minh cần có thêm giấy tờ khác chứng minh người phụ thuộc không có khả năng lao động như bản chụp Giấy xác nhận khuyết tật theo quy định của pháp luật về người khuyết tật đối với người khuyết tật không có khả năng lao động, bản chụp hồ sơ bệnh án đối với người mắc bệnh không có khả năng lao động (như bệnh AIDS, ung thư, suy thận mãn...).*

tờ khác để chứng minh mối quan hệ với con riêng của vợ hoặc con riêng của chồng.

2. Hồ sơ xác định người phụ thuộc là vợ hoặc chồng của người nộp thuế được quy định như sau:

a) Bản chụp Căn cước.

b) Bản chụp Giấy chứng nhận kết hôn hoặc giấy tờ khác chứng minh được mối quan hệ vợ chồng do cơ quan có thẩm quyền xác nhận.

3. Hồ sơ xác định người phụ thuộc là cha, mẹ của người nộp thuế được quy định như sau:

a) Đối với cha đẻ, mẹ đẻ: bản chụp Căn cước, Bản chụp Giấy khai sinh của người nộp thuế.

b) Đối với cha vợ, mẹ vợ hoặc cha chồng, mẹ chồng: bản chụp Căn cước, bản chụp Giấy khai sinh của vợ hoặc chồng; bản chụp Giấy chứng nhận kết hôn hoặc giấy tờ khác chứng minh được mối quan hệ vợ chồng do cơ quan có thẩm quyền xác nhận.

c) Đối với cha dượng, mẹ kế: bản chụp Căn cước, bản chụp Giấy chứng nhận kết hôn; bản chụp Giấy khai sinh của vợ hoặc chồng của người nộp thuế; bản chụp Giấy chứng nhận kết hôn hoặc giấy tờ khác chứng minh được mối quan hệ vợ chồng do cơ quan có thẩm quyền xác nhận.

d) Đối với cha nuôi, mẹ nuôi: bản chụp Căn cước; bản chụp Quyết định công nhận việc nuôi con nuôi, quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

hơn đối với người mắc bệnh không có khả năng lao động và cá nhân khác không nơi nương tựa mà người nộp thuế phải trực tiếp nuôi dưỡng

g.3) Đối với cha đẻ, mẹ đẻ, cha vợ, mẹ vợ (hoặc cha chồng, mẹ chồng), cha dượng, mẹ kế, cha nuôi hợp pháp, mẹ nuôi hợp pháp hồ sơ chứng minh gồm:

- Bản chụp Chứng minh nhân dân hoặc Căn cước công dân.
- Giấy tờ hợp pháp để xác định mối quan hệ của người phụ thuộc với người nộp thuế như bản chụp Giấy xác nhận thông tin về cư trú hoặc Thông báo số định danh cá nhân và thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc giấy tờ khác do cơ quan Công an cấp, giấy khai sinh, quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Trường hợp trong độ tuổi lao động thì ngoài các giấy tờ nêu trên, hồ sơ chứng minh cần có thêm giấy tờ chứng minh là người khuyết tật, không có khả năng lao động như bản chụp Giấy xác nhận khuyết tật theo quy định của pháp luật về người khuyết tật đối với người khuyết tật không có khả năng lao động, bản chụp hồ sơ bệnh án đối với người mắc bệnh không có khả năng lao động (như bệnh AIDS, ung thư, suy thận mãn,...).

g.4) Đối với các cá nhân khác theo hướng dẫn tại tiết d.4, điểm d, khoản 1, Điều này hồ sơ chứng minh gồm:

g.4.1) Bản chụp Chứng minh nhân dân hoặc Căn cước công dân hoặc Giấy khai sinh.

g.4.2) Các giấy tờ hợp pháp để xác định trách nhiệm nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật.

Trường hợp người phụ thuộc trong độ tuổi lao động thì ngoài các giấy tờ nêu trên, hồ sơ chứng minh cần có thêm giấy tờ chứng minh không có khả năng lao động như bản chụp Giấy xác nhận khuyết tật theo quy định của pháp luật về người khuyết tật đối với người khuyết tật không có khả năng lao động, bản chụp hồ sơ bệnh án đối với người mắc bệnh không có khả năng lao động (như bệnh AIDS, ung thư, suy thận mãn,...).

Các giấy tờ hợp pháp tại tiết g.4.2, điểm g, khoản 1, Điều này là bất kỳ giấy tờ pháp lý nào xác định được mối quan hệ của người nộp thuế với

4. Hồ sơ xác định người phụ thuộc mà người nộp thuế phải trực tiếp nuôi dưỡng khác theo quy định của pháp luật: Bản chụp Căn cước; Bản tự khai của người nộp thuế theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư số /TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số /NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế; giấy tờ chứng minh người nộp thuế phải có trách nhiệm nuôi dưỡng người phụ thuộc theo quy định của pháp luật.

5. Hồ sơ xác định người phụ thuộc là con từ 18 tuổi trở lên trong các trường hợp mất năng lực hành vi dân sự, khuyết tật: Ngoài các hồ sơ chứng minh mối quan hệ là con tương ứng với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, hồ sơ xác định người phụ thuộc cần có thêm: Bản chụp Giấy xác nhận mất năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật hoặc Bản chụp Giấy xác nhận khuyết tật theo quy định của pháp luật về người khuyết tật.

6. Hồ sơ xác định người phụ thuộc là con đang học đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, kể cả con từ 18 tuổi trở lên đang học bậc học phổ thông (tính cả trong thời gian chờ kết quả thi từ tháng 6 đến tháng 9 năm lớp 12): Ngoài các hồ sơ chứng minh mối quan hệ là con tương ứng với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, hồ sơ xác định người phụ thuộc cần có thêm Bản chụp Thẻ sinh viên hoặc bản khai có xác nhận của nhà trường hoặc giấy tờ khác chứng minh đang

người phụ thuộc như:

- Bản chụp giấy tờ xác định nghĩa vụ nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật (nếu có).

- Bản chụp Giấy xác nhận thông tin về cư trú hoặc Thông báo số định danh cá nhân và thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc giấy tờ khác do cơ quan Công an cấp.

- Bản tự khai của người nộp thuế theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người nộp thuế cư trú về việc người phụ thuộc đang sống cùng.

- Bản tự khai của người nộp thuế theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người phụ thuộc đang cư trú về việc người phụ thuộc hiện đang cư trú tại địa phương và không có ai nuôi dưỡng (trường hợp không sống cùng).

g.5) Cá nhân cư trú là người nước ngoài, nếu không có hồ sơ theo hướng dẫn đối với từng trường hợp cụ thể nêu trên thì phải có các tài liệu pháp lý tương tự để làm căn cứ chứng minh người phụ thuộc.

g.6) Đối với người nộp thuế làm việc trong các tổ chức kinh tế, các cơ quan hành chính, sự nghiệp có bố, mẹ, vợ (hoặc chồng), con và những người khác thuộc diện được tính là người phụ thuộc đã khai rõ trong lý lịch của người nộp thuế thì hồ sơ chứng minh người phụ thuộc thực hiện theo hướng dẫn tại các tiết g.1, g.2, g.3, g.4, g.5, điểm g, khoản 1, Điều này hoặc chỉ cần Tờ khai đăng ký người phụ thuộc theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính

theo học tại các trường học đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, trung học phổ thông hoặc học nghề.

7. Hồ sơ xác định người phụ thuộc là người không có khả năng lao động: Ngoài các hồ sơ chứng minh mối quan hệ tương ứng với các trường hợp quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều này, hồ sơ xác định người phụ thuộc cần có thêm Giấy tờ chứng minh người có tỷ lệ suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên được xác định theo quy định của pháp luật.

8. Người nộp thuế thực hiện việc đăng ký, thay đổi người phụ thuộc theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của việc đăng ký, thay đổi người phụ thuộc, việc kê khai, thu nhập của người phụ thuộc quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này. Trường hợp phát hiện có gian lận sẽ bị xử lý theo quy định của Luật quản lý thuế và pháp luật có liên quan.

9. Cá nhân cư trú là người nước ngoài, nếu không có hồ sơ theo hướng dẫn đối với từng trường hợp cụ thể nêu trên thì phải có các tài liệu pháp lý được cơ quan có thẩm quyền cấp thể hiện mối quan hệ giữa người phụ thuộc và người nộp thuế.

10. Tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập có trách nhiệm lưu giữ, cung cấp đầy đủ hồ sơ chứng minh người phụ thuộc để phục vụ cho công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

11. Trên cơ sở thông tin đăng ký thuế của

<p><i>phù quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế có xác nhận của Thủ trưởng đơn vị vào bên trái tờ khai.</i></p> <p><i>Thủ trưởng đơn vị chỉ chịu trách nhiệm đối với các nội dung sau: họ tên người phụ thuộc, năm sinh và quan hệ với người nộp thuế; các nội dung khác, người nộp thuế tự khai và chịu trách nhiệm.</i></p> <p><i>g.7) Kể từ ngày Cơ quan thuế thông báo hoàn thành việc kết nối dữ liệu với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, người nộp thuế không phải nộp các giấy tờ chứng minh người phụ thuộc nêu trên nếu thông tin trong những giấy tờ này đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.</i></p>	<p>người nộp thuế, cơ quan thuế khai thác, sử dụng dữ liệu thông tin trong Công dịch vụ công quốc gia, hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành do cơ quan nhà nước quản lý được chia sẻ, khai thác theo quy định của pháp luật để làm căn cứ xác định người phụ thuộc được giảm trừ gia cảnh.</p> <p>Trường hợp cơ quan thuế không thể khai thác, sử dụng được dữ liệu thông tin xác định người phụ thuộc trong Công dịch vụ công quốc gia, hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành do cơ quan nhà nước quản lý được chia sẻ, khai thác theo quy định của pháp luật thì người nộp thuế cung cấp các giấy tờ liên quan đến việc xác định người phụ thuộc quy định tại Điều này.</p>	
<p>h) Khai giảm trừ đối với người phụ thuộc</p> <p>h.1) Người nộp thuế có thu nhập từ tiền lương, tiền công từ 09 triệu đồng/tháng trở xuống không phải khai người phụ thuộc.</p> <p>h.2) Người nộp thuế có thu nhập từ tiền lương, tiền công trên 09 triệu đồng/tháng để được giảm trừ gia cảnh đối với người phụ thuộc khai như sau:</p> <p>h.2.1) Đối với người nộp thuế có thu nhập từ tiền lương, tiền công</p> <p>h.2.1.1) Đăng ký người phụ thuộc</p> <p>h.2.1.1.1) Đăng ký người phụ thuộc lần đầu:</p> <p>Người nộp thuế có thu nhập từ tiền lương, tiền công đăng ký người phụ thuộc theo mẫu ban hành kèm theo văn bản hướng dẫn về quản lý thuế và nộp hai (02) bản cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập để làm căn cứ tính giảm trừ cho người phụ thuộc.</p>		<p>Nội dung này được quy định tại Thông tư quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức, thi hành Luật Quản lý thuế</p>

Tổ chức, cá nhân trả thu nhập lưu giữ một (01) bản đăng ký và nộp một (01) bản đăng ký cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý cùng thời điểm nộp tờ khai thuế thu nhập cá nhân của kỳ khai thuế đó theo quy định của luật quản lý thuế.

Riêng đối với cá nhân trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế thì cá nhân nộp một (01) bản đăng ký người phụ thuộc theo mẫu ban hành kèm theo văn bản hướng dẫn về quản lý thuế cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý tổ chức trả thu nhập cùng thời điểm nộp tờ khai thuế thu nhập cá nhân của kỳ khai thuế đó theo quy định của Luật Quản lý thuế.

h.2.1.1.2) Đăng ký khi có thay đổi về người phụ thuộc:

Khi có thay đổi (tăng, giảm) về người phụ thuộc, người nộp thuế thực hiện khai bổ sung thông tin thay đổi của người phụ thuộc theo mẫu ban hành kèm theo văn bản hướng dẫn về quản lý thuế và nộp cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập hoặc cơ quan thuế đối với người nộp thuế thuộc diện khai thuế trực tiếp với cơ quan thuế.

h.2.1.2) Địa điểm, thời hạn nộp hồ sơ chứng minh người phụ thuộc:

- Địa điểm nộp hồ sơ chứng minh người phụ thuộc là nơi người nộp thuế nộp bản đăng ký người phụ thuộc.

Tổ chức trả thu nhập có trách nhiệm lưu giữ hồ sơ chứng minh người phụ thuộc và xuất trình khi cơ quan thuế thanh tra, kiểm tra thuế.

- Thời hạn nộp hồ sơ chứng minh người phụ thuộc: trong vòng ba (03) tháng kể từ ngày nộp tờ khai đăng ký người phụ thuộc (bao gồm cả trường hợp đăng ký thay đổi người phụ thuộc).

Quá thời hạn nộp hồ sơ nêu trên, nếu người nộp thuế không nộp hồ sơ chứng minh người phụ thuộc sẽ không được giảm trừ cho người phụ thuộc và phải điều chỉnh lại số thuế phải nộp.

i) Người nộp thuế chỉ phải đăng ký và nộp hồ sơ chứng minh cho mỗi một người phụ thuộc một lần trong suốt thời gian được tính giảm trừ gia cảnh. Trường hợp người nộp thuế thay đổi nơi làm việc thì thực hiện đăng ký và nộp hồ sơ chứng minh người phụ thuộc như trường hợp đăng ký người phụ thuộc lần đầu theo hướng dẫn tại tiết h.2.1.1.1,

điểm h, khoản 1, Điều này.		
<p>2. Giảm trừ đối với các khoản đóng bảo hiểm, Quỹ hưu trí tự nguyện</p> <p>a) Các khoản đóng bảo hiểm bao gồm: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp đối với một số ngành nghề phải tham gia bảo hiểm bắt buộc.</p> <p>b) <i>Các khoản đóng vào Quỹ hưu trí tự nguyện, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện</i></p> <p><i>Mức đóng vào quỹ hưu trí tự nguyện, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện được trừ ra khỏi thu nhập chịu thuế theo thực tế phát sinh nhưng tối đa không quá một (01) triệu đồng/tháng đối với người lao động tham gia các sản phẩm hưu trí tự nguyện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính bao gồm cả số tiền do người sử dụng lao động đóng cho người lao động và cả số tiền do người lao động tự đóng (nếu có), kể cả trường hợp tham gia nhiều quỹ. Căn cứ xác định thu nhập được trừ là bản chụp chứng từ nộp tiền (hoặc nộp phí) do quỹ hưu trí tự nguyện, doanh nghiệp bảo hiểm cấp.</i></p> <p>c) Người nước ngoài là cá nhân cư trú tại Việt Nam, người Việt Nam là cá nhân cư trú nhưng làm việc tại nước ngoài có thu nhập từ tiền lương, tiền công ở nước ngoài đã tham gia đóng các khoản bảo hiểm bắt buộc theo quy định của quốc gia nơi cá nhân cư trú mang quốc tịch hoặc làm việc tương tự quy định của pháp luật Việt Nam như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp bắt buộc và các khoản bảo hiểm bắt buộc khác (nếu có) thì được trừ các khoản phí bảo hiểm đó vào thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công khi tính thuế thu nhập cá nhân.</p> <p>Cá nhân người nước ngoài và người Việt Nam có tham gia đóng các khoản bảo hiểm nêu trên ở nước ngoài sẽ được tạm giảm trừ ngay vào thu nhập để khấu trừ thuế trong năm (nếu có chứng từ) và tính theo số chính thức nếu cá nhân thực hiện quyết toán thuế theo quy định. Trường hợp không có chứng từ để tạm giảm trừ trong năm thì sẽ giảm trừ một lần khi quyết toán thuế.</p>		<p>Các nội dung này đã được quy định tại dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế TNCN</p>

d) Khoản đóng góp bảo hiểm, đóng góp vào Quỹ hưu trí tự nguyện của năm nào được trừ vào thu nhập chịu thuế của năm đó.

đ) Chứng từ chứng minh đối với các khoản bảo hiểm được trừ nêu trên là bản chụp chứng từ thu tiền của tổ chức bảo hiểm hoặc xác nhận của tổ chức trả thu nhập về số tiền bảo hiểm đã khấu trừ, đã nộp (trường hợp tổ chức trả thu nhập nộp thay).

3. Giảm trừ đối với các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo, khuyến học

a) Các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo, khuyến học được trừ vào thu nhập chịu thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công trước khi tính thuế của người nộp thuế là cá nhân cư trú, bao gồm:

a.1) Khoản chi đóng góp vào các tổ chức, cơ sở chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, người khuyết tật, người già không nơi nương tựa.

Các tổ chức cơ sở chăm sóc nuôi dưỡng trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, người khuyết tật, phải được thành lập và hoạt động theo quy định tại Nghị định số 68/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ quy định điều kiện, thủ tục thành lập, tổ chức, hoạt động và giải thể cơ sở bảo trợ xã hội; Nghị định số 81/2012/NĐ-CP ngày 08/10/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định 68/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ quy định điều kiện, thủ tục thành lập, tổ chức, hoạt động và giải thể cơ sở bảo trợ xã hội và Nghị định số 109/2002/NĐ-CP ngày 27/12/2002 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 195/CP ngày 31/12/1994 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật lao động về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi.

Tài liệu để chứng minh đóng góp vào các tổ chức, cơ sở chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, người khuyết tật, người già không nơi nương tựa là chứng từ thu hợp pháp của tổ chức, cơ sở.

a.2) Khoản chi đóng góp vào các quỹ từ thiện, quỹ nhân đạo, quỹ khuyến học được thành lập và hoạt động theo quy định tại Nghị định

<p>số 30/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện, hoạt động vì mục đích từ thiện, nhân đạo, khuyến học, không nhằm mục đích lợi nhuận và quy định tại các văn bản khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng các nguồn tài trợ.</p> <p>Tài liệu chứng minh đóng góp từ thiện, nhân đạo, khuyến học là chứng từ thu hợp pháp do các tổ chức, các quỹ của Trung ương hoặc của tỉnh cấp.</p> <p>b) Các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo, khuyến học phát sinh vào năm nào được giảm trừ vào thu nhập chịu thuế của năm tính thuế đó, nếu giảm trừ không hết không được trừ vào thu nhập chịu thuế của năm tính thuế tiếp theo. Mức giảm trừ tối đa không vượt quá thu nhập tính thuế từ tiền lương, tiền công <b>[46]</b> của năm tính thuế phát sinh đóng góp từ thiện nhân đạo, khuyến học.</p>		
<p><b>Điều 25. Khấu trừ thuế và chứng từ khấu trừ thuế</b></p> <p>1. Khấu trừ thuế</p> <p>Khấu trừ thuế là việc tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện tính trừ số thuế phải nộp vào thu nhập của người nộp thuế trước khi trả thu nhập, cụ thể như sau:</p> <p>a) Thu nhập của cá nhân không cư trú</p> <p>Tổ chức, cá nhân trả các khoản thu nhập chịu thuế cho cá nhân không cư trú có trách nhiệm khấu trừ thuế thu nhập cá nhân trước khi trả thu nhập. Số thuế phải khấu trừ được xác định theo hướng dẫn tại Chương III (từ Điều 17 đến Điều 23) Thông tư này.</p> <p>b) Thu nhập từ tiền lương, tiền công</p> <p>b.1) Đối với cá nhân cư trú ký hợp đồng lao động từ ba (03) tháng trở lên thì tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện khấu trừ thuế theo Biểu thuế lũy tiến từng phần, kể cả trường hợp cá nhân ký hợp đồng từ ba (03) tháng trở lên tại nhiều nơi.</p> <p>b.2) Đối với cá nhân cư trú ký hợp đồng lao động từ ba (03) tháng trở</p>		<p>Các nội dung này đã được quy định tại dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế TNCN và Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức, thi hành Luật Quản lý thuế và Thông tư quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức, thi hành Luật Quản lý thuế</p>

lên nhưng nghỉ làm trước khi kết thúc hợp đồng lao động thì tổ chức, cá nhân trả thu nhập vẫn thực hiện khấu trừ thuế theo Biểu thuế lũy tiến từng phần.

b.3) Đối với cá nhân là người nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam thì tổ chức, cá nhân trả thu nhập căn cứ vào thời gian làm việc tại Việt Nam của người nộp thuế ghi trên Hợp đồng hoặc văn bản cử sang làm việc tại Việt Nam để tạm khấu trừ thuế theo Biểu lũy tiến từng phần (đối với cá nhân có thời gian làm việc tại Việt Nam từ 183 ngày trong năm tính thuế) hoặc theo Biểu thuế toàn phần (đối với cá nhân có thời gian làm việc tại Việt Nam dưới 183 ngày trong năm tính thuế).

*b.4) Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm khấu trừ thuế đối với khoản tiền phí tích lũy tương ứng với phần người sử dụng lao động mua cho người lao động bảo hiểm nhân thọ (không bao gồm bảo hiểm hưu trí tự nguyện), bảo hiểm không bắt buộc khác có tích lũy về phí bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam. Số thuế khấu trừ được xác định theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 14 Thông tư số 92/2015/TT-BTC.*

*Tổ chức, cá nhân trả thu nhập có trách nhiệm khấu trừ thuế trên khoản tiền phí bảo hiểm đã mua hoặc đóng góp trước khi trả lương cho người lao động đối với khoản bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác có tích lũy về phí bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm không thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam được phép bán bảo hiểm tại Việt Nam mà tổ chức, cá nhân trả thu nhập mua cho người lao động. Số thuế khấu trừ được xác định theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 14 Thông tư số 92/2015/TT-BTC.*

b.5) Số thuế phải khấu trừ đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú được xác định theo hướng dẫn tại Điều 7 Thông tư này; của cá nhân không cư trú được xác định theo Điều 18 Thông tư này.

*c) Thu nhập từ làm đại lý bảo hiểm, đại lý xổ số, bán hàng đa cấp; thu nhập từ hoạt động cho doanh nghiệp, tổ chức kinh tế thuê tài sản.*

*Công ty xổ số, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp bán hàng đa cấp, trả tiền hoa hồng cho cá nhân làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, bán hàng đa cấp với số tiền hoa hồng trên 100 triệu đồng/năm có trách*

*nhiệm khấu trừ thuế thu nhập cá nhân trước khi trả thu nhập cho cá nhân. Số thuế khấu trừ được xác định theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 9 Thông tư số 92/2015/TT-BTC.*

*Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế thuê tài sản của cá nhân có trách nhiệm khấu trừ thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân trước khi trả thu nhập trên 100 triệu đồng/năm cho cá nhân cho thuê tài sản nếu trong hợp đồng thuê có thỏa thuận bên đi thuê là người nộp thuế thay. Số thuế khấu trừ được xác định theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 8 Thông tư số 92/2015/TT-BTC.*

d) Thu nhập từ đầu tư vốn

Tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ đầu tư vốn theo hướng dẫn tại khoản 3, Điều 2 Thông tư này có trách nhiệm khấu trừ thuế thu nhập cá nhân trước khi trả thu nhập cho cá nhân trừ trường hợp cá nhân tự khai thuế theo hướng dẫn tại khoản 9, Điều 26 Thông tư này. Số thuế khấu trừ được xác định theo hướng dẫn tại Điều 10 Thông tư này.

đ) Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán

Mọi trường hợp chuyển nhượng chứng khoán đều phải khấu trừ thuế theo thuế suất 0,1% trên giá chuyển nhượng trước khi thanh toán cho người chuyển nhượng. Cụ thể việc khấu trừ thuế được thực hiện như sau:

đ.1) Đối với chứng khoán giao dịch trên Sở Giao dịch chứng khoán:

đ.1.1) Công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại nơi cá nhân mở tài khoản lưu ký chứng khoán có trách nhiệm khấu trừ thuế thu nhập cá nhân theo thuế suất 0,1% trên giá chuyển nhượng trước khi thanh toán tiền cho cá nhân. Số thuế khấu trừ được xác định như hướng dẫn tại điểm b.2, khoản 2, Điều 11 Thông tư này.

đ.1.2) Công ty quản lý quỹ nơi cá nhân ủy thác quản lý danh mục đầu tư chứng khoán có trách nhiệm khấu trừ thuế thu nhập cá nhân theo thuế suất 0,1% trên giá chuyển nhượng chứng khoán của cá nhân ủy thác danh mục đầu tư chứng khoán theo bảng phân bổ của công ty gửi ngân hàng lưu ký mà công ty mở tài khoản lưu ký.

đ.2) Đối với chứng khoán chuyển nhượng không qua hệ thống giao

dịch trên Sở Giao dịch chứng khoán:

đ.2.1) Đối với chứng khoán của công ty đại chúng đã đăng ký chứng khoán tập trung tại Trung tâm lưu ký chứng khoán:

Công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại nơi cá nhân mở tài khoản lưu ký chứng khoán khấu trừ thuế thu nhập cá nhân theo thuế suất 0,1% trên giá chuyển nhượng trước khi làm thủ tục chuyển quyền sở hữu chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

đ.2.2) Đối với chứng khoán của công ty cổ phần chưa là công ty đại chúng nhưng tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền cho công ty chứng khoán quản lý danh sách cổ đông:

Công ty chứng khoán được ủy quyền quản lý danh sách cổ đông khấu trừ thuế thu nhập cá nhân theo thuế suất 0,1% trên giá chuyển nhượng trước khi làm thủ tục chuyển quyền sở hữu chứng khoán.

Cá nhân chuyển nhượng chứng khoán phải xuất trình hợp đồng chuyển nhượng với Công ty chứng khoán khi làm thủ tục chuyển quyền sở hữu chứng khoán.

e. Thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp của cá nhân không cư trú

Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng vốn góp của cá nhân không cư trú có trách nhiệm khấu trừ thuế thu nhập cá nhân theo thuế suất 0,1% trên giá chuyển nhượng vốn góp.

g) Thu nhập từ trúng thưởng

Tổ chức trả tiền thưởng có trách nhiệm khấu trừ thuế thu nhập cá nhân trước khi trả thưởng cho cá nhân trúng thưởng. Số thuế khấu trừ được xác định theo hướng dẫn tại Điều 15 Thông tư này.

h) Thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại

Tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại có trách nhiệm khấu trừ thuế thu nhập cá nhân trước khi trả thu nhập cho cá nhân. Số thuế khấu trừ được xác định bằng phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng theo từng hợp đồng chuyển nhượng nhân (×) với thuế suất 5%. Trường hợp hợp đồng có giá trị lớn thanh toán làm nhiều lần thì lần đầu thanh toán, tổ chức, cá nhân trả thu nhập trừ 10 triệu

đồng khối giá trị thanh toán, số còn lại phải nhân với thuế suất 5% để khấu trừ thuế. Các lần thanh toán sau sẽ khấu trừ thuế thu nhập tính trên tổng số tiền thanh toán của từng lần.

i) Khấu trừ thuế đối với một số trường hợp khác

Các tổ chức, cá nhân trả tiền công, tiền thù lao, tiền chi khác cho cá nhân cư trú không ký hợp đồng lao động (theo hướng dẫn tại điểm c, d, khoản 2, Điều 2 Thông tư này) hoặc ký hợp đồng lao động dưới ba (03) tháng có tổng mức trả thu nhập từ hai triệu (2.000.000) đồng/lần trở lên thì phải khấu trừ thuế theo mức 10% trên thu nhập trước khi trả cho cá nhân.

Trường hợp cá nhân chỉ có duy nhất thu nhập thuộc đối tượng phải khấu trừ thuế theo tỷ lệ nêu trên nhưng ước tính tổng mức thu nhập chịu thuế của cá nhân sau khi trừ gia cảnh chưa đến mức phải nộp thuế thì cá nhân có thu nhập làm cam kết (theo mẫu ban hành kèm theo văn bản hướng dẫn về quản lý thuế) gửi tổ chức trả thu nhập để tổ chức trả thu nhập làm căn cứ tạm thời chưa khấu trừ thuế thu nhập cá nhân.

Căn cứ vào cam kết của người nhận thu nhập, tổ chức trả thu nhập không khấu trừ thuế. Kết thúc năm tính thuế, tổ chức trả thu nhập vẫn phải tổng hợp danh sách và thu nhập của những cá nhân chưa đến mức khấu trừ thuế (vào mẫu ban hành kèm theo văn bản hướng dẫn về quản lý thuế) và nộp cho cơ quan thuế. Cá nhân làm cam kết phải chịu trách nhiệm về bản cam kết của mình, trường hợp phát hiện có sự gian lận sẽ bị xử lý theo quy định của Luật quản lý thuế.

Cá nhân làm cam kết theo hướng dẫn tại điểm này phải đăng ký thuế và có mã số thuế tại thời điểm cam kết.

2. Chứng từ khấu trừ

a) Tổ chức, cá nhân trả các khoản thu nhập đã khấu trừ thuế theo hướng dẫn tại khoản 1, Điều này phải cấp chứng từ khấu trừ thuế theo yêu cầu của cá nhân bị khấu trừ. Trường hợp cá nhân ủy quyền quyết toán thuế thì không cấp chứng từ khấu trừ.

b) Cấp chứng từ khấu trừ trong một số trường hợp cụ thể như sau:

<p>b.1) Đối với cá nhân không ký hợp đồng lao động hoặc ký hợp đồng lao động dưới ba (03) tháng: cá nhân có quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân trả thu nhập cấp chứng từ khấu trừ cho mỗi lần khấu trừ thuế hoặc cấp một chứng từ khấu trừ cho nhiều lần khấu trừ thuế trong một kỳ tính thuế.</p> <p>Ví dụ 15: Ông Q ký hợp đồng dịch vụ với công ty X để chăm sóc cây cảnh tại khuôn viên của Công ty theo lịch một tháng một lần trong thời gian từ tháng 9/2013 đến tháng 4/2014. Thu nhập của ông Q được Công ty thanh toán theo từng tháng với số tiền là 03 triệu đồng. Như vậy, trường hợp này ông Q có thể yêu cầu Công ty cấp chứng từ khấu trừ theo từng tháng hoặc cấp một chứng từ phản ánh số thuế đã khấu trừ từ tháng 9 đến tháng 12/2013 và một chứng từ cho thời gian từ tháng 01 đến tháng 04/2014.</p> <p>b.2) Đối với cá nhân ký hợp đồng lao động từ ba (03) tháng trở lên: tổ chức, cá nhân trả thu nhập chỉ cấp cho cá nhân một chứng từ khấu trừ trong một kỳ tính thuế.</p> <p>Ví dụ 16: Ông R ký hợp đồng lao động dài hạn (từ tháng 9/2013 đến tháng hết tháng 8/2014) với công ty Y. Trong trường hợp này, nếu ông R thuộc đối tượng phải quyết toán thuế trực tiếp với cơ quan thuế và có yêu cầu Công ty cấp chứng từ khấu trừ thì Công ty sẽ thực hiện cấp 01 chứng từ phản ánh số thuế đã khấu trừ từ tháng 9 đến hết tháng 12/2013 và 01 chứng từ cho thời gian từ tháng 01 đến hết tháng 8/2014.</p>		
<p><b>Điều 26. Khai thuế, quyết toán thuế</b></p> <p>Tổ chức, cá nhân trả thu nhập thuộc diện chịu thuế thu nhập cá nhân và cá nhân có thu nhập thuộc diện chịu thuế thu nhập cá nhân thực hiện khai thuế và quyết toán thuế theo hướng dẫn về thủ tục, hồ sơ tại văn bản hướng dẫn về quản lý thuế. Nguyên tắc khai thuế đối với một số trường hợp cụ thể:</p> <p>2. Khai thuế đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công, từ kinh doanh</p> <p>e) Nguyên tắc khai thuế, quyết toán thuế đối với một số trường hợp</p>		<p>Các nội dung này đã được quy định tại dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế TNCN và Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức, thi hành Luật Quản lý thuế và Thông tư quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức, thi hành Luật Quản lý thuế</p>

như sau:

e.1) Trường hợp cá nhân cư trú có thu nhập phát sinh tại nước ngoài đã tính và nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định của nước ngoài thì được trừ số thuế đã nộp ở nước ngoài. Số thuế được trừ không vượt quá số thuế phải nộp tính theo biểu thuế của Việt Nam tính phân bổ cho phần thu nhập phát sinh tại nước ngoài. Tỷ lệ phân bổ được xác định bằng tỷ lệ giữa số thu nhập phát sinh tại nước ngoài và tổng thu nhập chịu thuế.

e.2) Cá nhân cư trú có thu nhập từ kinh doanh, thu nhập từ tiền lương, tiền công trong trường hợp số ngày có mặt tại Việt Nam tính trong năm dương lịch đầu tiên là dưới 183 ngày, nhưng tính trong 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam là từ 183 ngày trở lên.

- Năm tính thuế thứ nhất: khai và nộp hồ sơ quyết toán thuế chậm nhất là ngày thứ 90 kể từ ngày tính đủ 12 tháng liên tục.

- Từ năm tính thuế thứ hai: khai và nộp hồ sơ quyết toán thuế chậm nhất là ngày thứ 90 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch. Số thuế còn phải nộp trong năm tính thuế thứ 2 được xác định như sau:

$$\text{Số thuế còn phải nộp năm tính thuế thứ 2} = \text{Số thuế phải nộp của năm tính thuế thứ 2} - \text{Số thuế tính trùng được trừ}$$

Trong đó:

$$\text{Số thuế phải nộp của năm tính thuế thứ 2} = \text{Thu nhập của năm} \times \text{Thuế suất thu cá}$$

<p style="text-align: center;">tính thuế nhân theo thứ 2 Biểu lũy tiền từng phần</p> <p style="text-align: center;">Số thuế phải nộp trong năm tính thuế thứ x Số tháng nhất tính trùng</p> <hr style="width: 20%; margin: auto;"/> <p style="text-align: center;">12</p> <p>Ví dụ 17: Ông S là người nước ngoài lần đầu tiên tới Việt Nam làm việc theo hợp đồng có thời hạn từ ngày 01/6/2014 đến 31/5/2016. Năm 2014, ông S có mặt tại Việt Nam 80 ngày và phát sinh thu nhập từ tiền lương, tiền công là 134 triệu đồng. Năm 2015, ông S có mặt tại Việt Nam trong thời gian từ 01/01/2015 đến hết ngày 31/5/2015 là 110 ngày và phát sinh thu nhập từ tiền lương, tiền công là 106 triệu đồng; từ ngày 01/6/2015 đến 31/12/2015, ông S có mặt tại Việt Nam là 105 ngày và phát sinh thu nhập từ tiền lương, tiền công là 122 triệu đồng. Ông S không đăng ký giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc và không phát sinh các khoản đóng góp bảo hiểm, từ thiện, nhân đạo, khuyến học.</p> <p>Số thuế thu nhập cá nhân của Ông S phải nộp được xác định như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Nếu tính theo năm 2014, Ông S là cá nhân không cư trú, nhưng tính theo 12 tháng liên tục kể từ ngày 01/6/2014 đến hết ngày 31/5/2015, tổng thời gian ông S có mặt tại Việt Nam là 190 ngày (80 ngày + 110 ngày). Vì vậy, ông S là cá nhân cư trú tại Việt Nam.</li> <li>+ Năm tính thuế thứ nhất (từ ngày 01/6/2014 đến ngày 31/5/2015):</li> <li>- Tổng thu nhập chịu thuế trong năm tính thuế thứ nhất: 134 triệu đồng + 106 triệu đồng = 240 triệu đồng</li> <li>- Giảm trừ gia cảnh: 9 triệu đồng x 12 = 108 triệu đồng</li> <li>- Thu nhập tính thuế: 240 triệu đồng - 108 triệu đồng = 132 triệu đồng</li> </ul>		
---	--	--

- Thuế thu nhập cá nhân phải nộp năm tính thuế thứ nhất: 60 triệu đồng  $\times$  5% + (120 triệu đồng - 60 triệu đồng)  $\times$  10% + (132 triệu đồng - 120 triệu đồng)  $\times$  15% = 10,8 triệu đồng

+ Năm tính thuế thứ hai (từ 01/01/2015 đến hết ngày 31/12/2015): Ông S có mặt tại Việt Nam 215 ngày (110 ngày + 105 ngày) là cá nhân cư trú tại Việt Nam.

- Thu nhập chịu thuế phát sinh trong năm 2015:

106 triệu đồng + 122 triệu đồng = 228 triệu đồng

- Giảm trừ gia cảnh : 9 triệu đồng  $\times$  12 = 108 triệu đồng

- Thu nhập tính thuế năm 2015:

228 triệu đồng - 108 triệu đồng = 120 triệu đồng

- Thuế thu nhập cá nhân phải nộp năm 2015:

(60 triệu đồng  $\times$  5%) + (120 triệu đồng - 60 triệu đồng)  $\times$  10% = 9 triệu đồng

+ Quyết toán thuế năm 2015 có 5 tháng tính trùng với quyết toán thuế năm thứ nhất (từ tháng 01/2015 đến tháng 05/2015)

- Số thuế tính trùng được trừ :

(10,8 triệu đồng/12 tháng)  $\times$  5 tháng = 4,5 triệu đồng.

- Thuế thu nhập cá nhân còn phải nộp năm 2015 là :

9 triệu đồng - 4,5 triệu đồng = 4,5 triệu đồng

3. Khai thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản

a) Cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản thực hiện khai thuế theo từng lần phát sinh, kể cả trường hợp thuộc đối tượng được miễn thuế. Khai thuế đối với một số trường hợp cụ thể như sau:

a.1) Trường hợp cá nhân có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà nhưng đem thế chấp, bảo lãnh vay vốn hoặc thanh toán tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; đến hết thời hạn trả nợ, cá nhân không có khả năng trả nợ thì tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân

hàng nước ngoài làm thủ tục phát mại, bán bất động sản đó đồng thời thực hiện khai thuế, nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho cá nhân trước khi thực hiện thanh quyết toán các khoản nợ của cá nhân.

a.2) Trường hợp cá nhân có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà nhưng đem thế chấp để vay vốn hoặc thanh toán với tổ chức cá nhân khác, nay thực hiện chuyển nhượng toàn bộ (hoặc một phần) bất động sản đó để thanh toán nợ thì cá nhân có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà phải khai thuế, nộp thuế thu nhập cá nhân hoặc tổ chức, cá nhân làm thủ tục chuyển nhượng thay phải khai thuế, nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho cá nhân trước khi thanh quyết toán các khoản nợ.

a.3) Trường hợp bất động sản do cá nhân chuyển nhượng cho tổ chức, cá nhân khác theo quyết định thi hành án của Tòa án thì cá nhân chuyển nhượng phải khai, nộp thuế hoặc tổ chức, cá nhân tổ chức bán đấu giá phải khai thuế, nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho cá nhân chuyển nhượng. Riêng đối với bất động sản của cá nhân bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện tịch thu, bán đấu giá nộp vào Ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật thì không phải khai, nộp thuế thu nhập cá nhân.

a.4) Trường hợp chuyển đổi nhà, đất cho nhau giữa các cá nhân không thuộc các trường hợp chuyển đổi đất nông nghiệp để sản xuất thuộc đối tượng được miễn thuế thu nhập cá nhân theo hướng dẫn tại điểm đ, khoản 1, Điều 3 Thông tư này thì từng cá nhân chuyển đổi nhà, đất phải khai thuế, nộp thuế thu nhập cá nhân.

a.5) Trường hợp khai thay hồ sơ khai thuế thu nhập cá nhân đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản, thì tổ chức, cá nhân khai thay ghi thêm “Khai thay” vào phần trước cụm từ “Người nộp thuế hoặc Đại diện hợp pháp của người nộp thuế” đồng thời người khai ký, ghi rõ họ tên, nếu là tổ chức khai thay thì sau khi ký tên phải đóng dấu của tổ chức. Trên hồ sơ tính thuế, chứng từ thu thuế vẫn phải thể hiện đúng người nộp thuế là cá nhân chuyển nhượng bất động sản.

b) Cơ quan quản lý bất động sản chỉ làm thủ tục chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng bất động sản khi đã có chứng từ nộp thuế thu nhập cá

nhân hoặc xác nhận của cơ quan thuế về khoản thu nhập từ việc chuyển nhượng bất động sản thuộc đối tượng được miễn thuế hoặc tạm thời chưa thu thuế.

4. Khai thuế đối với thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn (trừ chuyển nhượng chứng khoán)

a) Cá nhân cư trú chuyển nhượng vốn góp thực hiện khai thuế theo từng lần chuyển nhượng không phân biệt có hay không phát sinh thu nhập.

b) Cá nhân không cư trú có thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp tại Việt Nam không phải khai thuế trực tiếp với cơ quan thuế mà tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng thực hiện khấu trừ thuế theo hướng dẫn tại điểm e, khoản 1, Điều 25 Thông tư này và khai thuế theo từng lần phát sinh.

c) Doanh nghiệp làm thủ tục thay đổi danh sách thành viên góp vốn trong trường hợp chuyển nhượng vốn mà không có chứng từ chứng minh cá nhân chuyển nhượng vốn đã hoàn thành nghĩa vụ thuế thì doanh nghiệp nơi cá nhân chuyển nhượng vốn có trách nhiệm khai thuế, nộp thuế thay cho cá nhân.

Trường hợp doanh nghiệp nơi cá nhân chuyển nhượng vốn nộp thuế thay cho cá nhân thì doanh nghiệp thực hiện khai thay hồ sơ khai thuế thu nhập cá nhân. Doanh nghiệp khai thay ghi thêm “Khai thay” vào phần trước cụm từ “Người nộp thuế hoặc Đại diện hợp pháp của người nộp thuế” đồng thời người khai ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu của doanh nghiệp. Trên hồ sơ tính thuế, chứng từ thu thuế vẫn phải thể hiện đúng người nộp thuế là cá nhân chuyển nhượng vốn góp (trường hợp là chuyển nhượng vốn của cá nhân cư trú) hoặc cá nhân nhận chuyển nhượng vốn (trường hợp là chuyển nhượng vốn của cá nhân không cư trú).

5. Khai thuế đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán

a) Cá nhân chuyển nhượng chứng khoán của Công ty đại chúng giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán không phải khai trực tiếp với cơ

quan thuế mà Công ty chứng khoán, Ngân hàng thương mại nơi cá nhân mở tài khoản lưu ký, Công ty quản lý quỹ nơi cá nhân ủy thác quản lý danh mục đầu tư khai thuế theo hướng dẫn tại khoản 1, Điều 26 Thông tư này.

b) Cá nhân chuyển nhượng chứng khoán không thông qua hệ thống giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán:

b.1) Cá nhân chuyển nhượng chứng khoán của công ty đại chúng đã đăng ký chứng khoán tập trung tại Trung tâm lưu ký chứng khoán không phải khai trực tiếp với cơ quan thuế mà Công ty chứng khoán, Ngân hàng thương mại nơi cá nhân mở tài khoản lưu ký chứng khoán khấu trừ thuế và khai thuế theo hướng dẫn tại khoản 1, Điều 26 Thông tư này.

b.2) Cá nhân chuyển nhượng chứng khoán của công ty cổ phần chưa là công ty đại chúng nhưng tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền cho công ty chứng khoán quản lý danh sách cổ đông không phải khai trực tiếp với cơ quan thuế mà Công ty chứng khoán được ủy quyền quản lý danh sách cổ đông khấu trừ thuế và khai thuế theo hướng dẫn tại khoản 1, Điều 26 Thông tư này.

c) Cá nhân chuyển nhượng chứng khoán không thuộc trường hợp nêu tại điểm a, b, khoản 5, Điều này thì khai thuế theo từng lần phát sinh.

d) Doanh nghiệp thực hiện thủ tục thay đổi danh sách cổ đông trong trường hợp chuyển nhượng chứng khoán mà không có chứng từ chứng minh cá nhân chuyển nhượng chứng khoán đã hoàn thành nghĩa vụ thuế thì doanh nghiệp nơi cá nhân chuyển nhượng chứng khoán có trách nhiệm khai thuế, nộp thuế thay cho cá nhân.

Trường hợp doanh nghiệp nơi cá nhân chuyển nhượng chứng khoán khai thuế thay cho cá nhân thì doanh nghiệp thực hiện khai thay hồ sơ khai thuế thu nhập cá nhân. Doanh nghiệp khai thay ghi thêm “Khai thay” vào phần trước cụm từ “Người nộp thuế hoặc Đại diện hợp pháp của người nộp thuế” đồng thời người khai ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu của doanh nghiệp. Trên hồ sơ tính thuế, chứng từ thu thuế vẫn phải thể hiện đúng người nộp thuế là cá nhân chuyển nhượng chứng khoán.

đ) Cuối năm nếu cá nhân chuyển nhượng chứng khoán có yêu cầu quyết toán thuế thì thực hiện khai quyết toán thuế trực tiếp với cơ quan thuế.

6. Khai thuế đối với thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng

a) Cá nhân có thu nhập từ nhận thừa kế, nhận quà tặng khai thuế theo từng lần phát sinh kể cả trường hợp được miễn thuế.

b) Các cơ quan quản lý Nhà nước, các tổ chức có liên quan chỉ thực hiện thủ tục chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng bất động sản, chứng khoán, phần vốn góp và các tài sản khác phải đăng ký quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng cho người nhận thừa kế, nhận quà tặng khi đã có chứng từ nộp thuế hoặc xác nhận của cơ quan thuế về khoản thu nhập từ thừa kế, quà tặng là bất động sản được miễn thuế.

a) Cá nhân không cư trú có thu nhập phát sinh tại Việt Nam nhưng nhận tại nước ngoài khai thuế theo lần phát sinh. Riêng cá nhân không cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công phát sinh tại Việt Nam nhưng nhận tại nước ngoài khai thuế theo quý.

b) Cá nhân không cư trú có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng vốn (bao gồm cả chuyển nhượng chứng khoán) phát sinh tại Việt Nam nhưng nhận thu nhập tại nước ngoài thực hiện khai thuế theo từng lần phát sinh hướng dẫn tại khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều này.

9. Khai thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn trong trường hợp nhận cổ tức bằng cổ phiếu, lợi tức ghi tăng vốn.

Cá nhân nhận cổ tức bằng cổ phiếu, lợi tức ghi tăng vốn chưa phải khai và nộp thuế từ đầu tư vốn khi nhận. Khi chuyển nhượng vốn, rút vốn, giải thể doanh nghiệp cá nhân khai và nộp thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn và thu nhập từ đầu tư vốn.

10. Khai thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng khoán, chuyển nhượng bất động sản trong trường hợp góp vốn bằng phần vốn góp, góp vốn bằng chứng khoán, góp vốn bằng bất động sản.

<p>Cá nhân góp vốn bằng phần vốn góp, bằng chứng khoán, bằng bất động sản chưa phải khai và nộp thuế từ chuyển nhượng khi góp vốn. Khi chuyển nhượng vốn, rút vốn, giải thể doanh nghiệp cá nhân khai và nộp thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng bất động sản khi góp vốn và thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng bất động sản khi chuyển nhượng.</p> <p>11. Khai thuế từ tiền lương, tiền công đối với thu nhập từ thưởng bằng cổ phiếu.</p> <p>Cá nhân khi nhận thưởng bằng cổ phiếu từ đơn vị sử dụng lao động chưa phải nộp thuế từ tiền lương, tiền công. Khi cá nhân chuyển nhượng cổ phiếu thưởng thì khai thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng cổ phiếu và thu nhập từ tiền lương, tiền công.</p>		
<p><b>Điều 27. Trách nhiệm của tổ chức Việt Nam ký hợp đồng mua dịch vụ của nhà thầu nước ngoài không hoạt động tại Việt Nam</b></p> <p>Tổ chức được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam (sau đây gọi tắt là bên Việt Nam) có ký hợp đồng mua dịch vụ của nhà thầu nước ngoài mà nhà thầu đó có ký hợp đồng lao động với người nước ngoài làm việc tại Việt Nam thì bên Việt Nam có trách nhiệm thông báo cho nhà thầu nước ngoài về nghĩa vụ nộp thuế thu nhập cá nhân của người lao động nước ngoài và về trách nhiệm cung cấp các thông tin về người lao động nước ngoài, gồm: danh sách, quốc tịch, số hộ chiếu, thời gian làm việc, công việc đảm nhận, thu nhập cho bên Việt Nam để bên Việt Nam cung cấp cho cơ quan thuế chậm nhất trước 07 ngày kể từ ngày cá nhân nước ngoài bắt đầu làm việc tại Việt Nam.</p>		<p>Nội dung này sẽ được quy định tại dự thảo Thông tư quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức, thi hành Luật Quản lý thuế</p>
<p><b>Điều 28. Hoàn thuế</b></p> <p>1. Việc hoàn thuế thu nhập cá nhân áp dụng đối với những cá nhân đã đăng ký và có mã số thuế tại thời điểm nộp hồ sơ quyết toán thuế.</p> <p>2. Đối với cá nhân đã ủy quyền quyết toán thuế cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện quyết toán thay thì việc hoàn thuế của cá nhân được thực hiện thông qua tổ chức, cá nhân trả thu nhập. Tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện bù trừ số thuế nộp thừa, nộp thiếu của các cá nhân. Sau khi bù trừ, nếu còn số thuế nộp thừa thì được bù trừ vào</p>		<p>Các nội dung này đã được quy định tại dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế TNCN</p>

<p>kỳ sau hoặc hoàn thuế nếu có đề nghị hoàn trả.</p> <p>3. Đối với cá nhân thuộc diện khai trực tiếp với cơ quan thuế có thể lựa chọn hoàn thuế hoặc bù trừ vào kỳ sau tại cùng cơ quan thuế.</p> <p>4. Trường hợp cá nhân có phát sinh hoàn thuế thu nhập cá nhân nhưng chậm nộp tờ khai quyết toán thuế theo quy định thì không áp dụng phạt đối với vi phạm hành chính khai quyết toán thuế quá thời hạn.</p>		
	<p><b>Điều 5. Thuế thu nhập cá nhân đối với chuyển nhượng chứng khoán phái sinh quy định tại khoản 5 Điều 54 Nghị định số /2026/NĐ-CP.</b></p> <p>1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán phái sinh được xác định bằng giá chuyển nhượng nhân (x) với thuế suất 0,1% theo từng lần chuyển nhượng.</p> <p>2. Giá chuyển nhượng được xác định như sau:</p> <p>Đối với chuyển nhượng chứng khoán phái sinh là hợp đồng tương lai, giá chuyển nhượng là giá chuyển nhượng hợp đồng tương lai từng lần. Trong đó, giá chuyển nhượng hợp đồng tương lai từng lần được xác định bằng giá thanh toán của hợp đồng tương lai tại thời điểm xác định thu nhập tính thuế nhân (x) hệ số nhân hợp đồng nhân (x) với số lượng hợp đồng nhân (x) với tỷ lệ ký quỹ ban đầu chia (:) cho 2. (Tỷ lệ ký quỹ ban đầu do Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam công bố theo quy định).</p> <p>3. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế</p> <p>Thời điểm xác định thu nhập tính thuế đối với chứng khoán phái sinh là hợp đồng tương</p>	<p>Đây là nội dung mới, đối tượng mới phát sinh cần hướng dẫn phù hợp với thực tế và đảm bảo thống nhất với pháp luật về thuế TNDN.</p>

	<p>lai là thời điểm khớp lệnh mua, bán hợp đồng tương lai của nhà đầu tư trên hệ thống giao dịch của Sở Giao dịch chứng khoán hoặc thời điểm hợp đồng tương lai đáo hạn.</p>	
<p><b>Điều 29. Hiệu lực thi hành</b></p> <p>1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2013.</p> <p>Các nội dung về chính sách thuế thu nhập cá nhân quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân và Nghị định số 65/2013/NĐ-CP hiệu lực từ thời điểm Luật, Nghị định có hiệu lực (01/7/2013).</p> <p>Bãi bỏ hướng dẫn về thuế thu nhập cá nhân tại các Thông tư số 84/2008/TT-BTC ngày 30/9/2008, 10/2009/TT-BTC ngày 21/01/2009, 42/2009/TT-BTC ngày 09/3/2009, 62/2009/TT-BTC ngày 27/3/2009, 161/2009/TT-BTC ngày 12/8/2009, 164/2009/TT-BTC ngày 11/01/2010, 12/2011/TT-BTC ngày 13/8/2009, 02/2010/TT-BTC ngày 11/01/2010, 12/2011/TT-BTC ngày 26/01/2011, 78/2011/TT-BTC ngày 08/6/2011, 113/2011/TT-BTC ngày 04/8/2011 của Bộ Tài chính.</p> <p>2. Bãi bỏ các nội dung hướng dẫn về thuế thu nhập cá nhân do Bộ Tài chính ban hành trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành không phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư này.</p> <p><b>Điều 30. Trách nhiệm thi hành</b></p> <p>1. Các nội dung khác liên quan đến quản lý thuế không hướng dẫn tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Quản lý thuế.</p> <p>2. Việc giải quyết những tồn tại, vướng mắc về thuế thu nhập cá nhân phát sinh trước ngày 01 tháng 7 năm 2013 tiếp tục thực hiện theo quy định tại các văn bản hướng dẫn có hiệu lực cùng thời điểm.</p> <p>3. Việc áp dụng tỷ lệ thu nhập chịu thuế ấn định đối với cá nhân kinh doanh theo hướng dẫn tại Điều 8 Thông tư này được thực hiện thống nhất từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.</p> <p>4. Đối với hợp đồng mua bán nền nhà, hợp đồng góp vốn để có quyền</p>	<p><b>Điều 6. Hiệu lực thi hành</b></p> <p>1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026. Các nội dung liên quan đến thu nhập từ kinh doanh, từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú áp dụng từ kỳ tính thuế năm 2026.</p> <p>2. Thông tư này thay thế Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Nghị định số 65/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân.</p> <p>3. Bãi bỏ quy định tại:</p> <p>a) Điều 2 Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25 tháng 8 năm 2014 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013, Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013, Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013, Thông tư số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013, Thông tư số 85/2011/TT-BTC ngày 17/6/2011, Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 và Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014</p>	

mua nền nhà, nhà, căn hộ ký trước thời điểm có hiệu lực thi hành của Nghị định số 71/2010/NĐ-CP ngày 23/6/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở, nay được chủ đầu tư đồng ý cho cá nhân chuyển nhượng thi khai, nộp thuế như hướng dẫn với chuyển nhượng nhà ở hình thành trong tương lai.

5. Đối với trường hợp người sử dụng bất động sản do nhận chuyển nhượng trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 7 năm 1994 đến trước ngày 01 tháng 01 năm 2009, nếu từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận thì chỉ nộp một (01) lần thuế thu nhập cá nhân. Trường hợp người sử dụng bất động sản do nhận chuyển nhượng trước ngày 01 tháng 7 năm 1994 thì không thu thuế thu nhập cá nhân.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 thực hiện Luật thuế thu nhập cá nhân, cá nhân chuyển nhượng bất động sản có hợp đồng công chứng hoặc không có hợp đồng chỉ có giấy tờ viết tay đều phải nộp thuế thu nhập cá nhân cho từng lần chuyển nhượng.

6. Cá nhân đang được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập cá nhân trước ngày Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập cá nhân cho thời gian ưu đãi còn lại.

7. Trường hợp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tham gia ký kết Điều ước quốc tế có quy định về thuế thu nhập cá nhân khác với hướng dẫn tại Thông tư này thì thực hiện theo quy định của Điều ước quốc tế đó.

của Bộ Tài chính để cải cách, đơn giản các thủ tục hành chính về thuế.

b) Điều 11 Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế.

c) Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 17, Điều 18, Điều 19, Điều 20 Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân cư trú có hoạt động kinh doanh; hướng dẫn thực hiện một số nội dung sửa đổi, bổ sung về thuế thu nhập cá nhân quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế số 71/2014/QH13 và Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế.

d) Điều 4 Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 146/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 của Bộ Tài chính.

d) Điều 1 Thông tư số 79/2022/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ Tài

chính sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ Tài chính ban hành.

4. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật quy định viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

5. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để được giải quyết kịp thời.